HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHƯỚC LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 24 /NQ-HĐND	*Phước Long, ngày 06 tháng 7 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của thị xã Phước Long

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

Căn cứ Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh Bình Phước V/v lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 14/6/2021 của UBND thị xã; Báo cáo thẩm tra số 09/BC-HĐND-KTXH ngày 29/6/2021 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		**11.935,07**	**100,00**	**11.935,07**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.168,03**	**68,44**	**7.304,08**	**61,20**	**-863,95**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,92	0,51	14,60	0,12	-46,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*52,37*	*0,44*			*-52,37*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,28	0,30	72,33	0,61	36,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.817,03	57,12	6.336,70	53,09	-480,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.247,53	10,45	862,18	7,22	-385,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	6,27	0,05	6,27	0,05	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			12,00	0,10	12,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.767,04**	**31,56**	**4.630,99**	**38,80**	**863,95**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,27	0,11	119,22	1,00	105,94
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03	5,38	0,05	2,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			90,00	0,75	90,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,22	0,04	324,60	2,72	319,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,69	0,83	169,22	1,42	70,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00	0,04	5,00	0,04	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,92	0,10	11,92	0,10	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.813,38	23,57	2.653,07	22,23	-160,31
	Trong đó:						
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*332,36*	*2,78*	*553,18*	*4,63*	*220,82*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*6,42*	*0,05*	*14,45*	*0,12*	*8,03*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3,02*	*0,03*	*1,95*	*0,02*	*-1,07*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,40*	*0,04*	*9,91*	*0,08*	*5,52*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*24,94*	*0,21*	*36,45*	*0,31*	*11,51*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*4,20*	*0,04*	*11,57*	*0,10*	*7,37*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*2.387,16*	*20,00*	*1.931,47*	*16,18*	*-455,69*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,51*		*0,35*	*0,00*	*-0,16*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữu quốc gia*	*DKG*					
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,98*	*0,01*	*5,77*	*0,05*	*4,79*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*2,85*	*0,02*	*7,85*	*0,07*	*5,00*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*17,98*	*0,15*	*19,09*	*0,16*	*1,11*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*27,77*	*0,23*	*33,09*	*0,28*	*5,32*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*					
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*			*26,72*	*0,22*	*26,72*
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*0,79*	*0,01*	*1,22*	*0,01*	*0,43*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,86	0,02	3,25	0,03	0,39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,42	0,08	152,15	1,27	142,73
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,89	0,78	127,89	1,07	35,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	383,70	3,21	642,10	5,38	258,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,28	0,22	26,06	0,22	-0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,24	0,02	2,24	0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,50	0,03	3,50	0,03	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,98	2,10	250,98	2,10	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,31	0,36	43,31	0,36	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09	0,01	1,09	0,01	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**		**1.254,59**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	931,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	323,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**139,52**
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,28
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	62,01
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**34,14**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn thị xã Phước Long không còn đất chưa sử dụng.

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 30/3/2021.

Điều 2. Nhiệm vụ và giải pháp

Giao UBND thị xã hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thị xã cần lưu ý một số vấn đề sau:

1. Tổ chức tuyên truyền, công bố công khai để nhân dân, các doanh nghiệp, cơ quan tổ chức xã hội, các nhà đầu tư trong và ngoài thị xã tham gia thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long.

2. Tổ chức công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển

kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hạ tầng, xây dựng các khu dân cư mới, … trên địa bàn thị xã.

3. Quản lý, tổ chức thực hiện đúng Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long được duyệt; chỉ đạo xây dựng, các quy hoạch ngành phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất.

4. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm Quy hoạch đã được duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai và không khả thi.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức thực hiện; giao Thường trực và 02 Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Phước Long khóa IV, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- ĐB. HĐND tỉnh (Tổ số 3);
- TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN TX;
- ĐB và 02 Ban HĐND, TV. UBND TX;
- CQ, BN, ĐT thị xã;
- HĐND-UBND xã, phường;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

H.Đ.N.D THỊ XÃ PHƯỚC LONG TỈNH BÌNH PHƯỚC

Lê Thanh Sơn

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 1

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2

Phần I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 4

Phần II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 14

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 14

2.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước 23

2.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới 25

Phần III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 27

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 27

3.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 55

3.2.1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 55

3.2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030, theo đơn vị hành chính 57

3.2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 59

3.2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 60

3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng 60

Phần IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 62

Phần V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN 63

I. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 63

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 67

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 69

I. KẾT LUẬN 69

II. KIẾN NGHỊ 70

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là tài sản vô cùng quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của sự sống, là địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế xã hội, an ninh và quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định "*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*" (khoản 1 Điều 54).

Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013 quy định "*Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất*". Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 40, chương IV Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định Nguyên tắc, Hệ thống, Thời kỳ quy hoạch; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Để cụ thể hóa Luật Đất đai năm 2013, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 "Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất"; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 "Về việc Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021".

Từ những quy định trên, Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16 tháng 9 năm 2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Thị xã Phước Long là một trong ba thị xã của tỉnh Bình Phước được thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ. Có tốc độ phát triển kinh tế khá cao, ngày càng gây áp lực đối với việc sử dụng đất trên địa bàn thị xã. Việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để có cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất một cách khoa học, hiệu quả, hợp lý và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã. Đây là việc làm cần thiết và cấp bách, đồng thời để có cơ sở thực hiện các nội dung pháp luật đất đai quy định.

Xuất phát từ những quy định và các hướng dẫn trên, UBND thị xã Phước Long đã tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 trên địa bàn thị xã. Vì vậy, việc lập "**quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long**" là hết sức cần thiết và cấp bách.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Hiến Pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

- Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 2516/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 – 2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và rà soát, đăng ký dự án cần thu hồi đất;

- Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và

hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011–2015) thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2013;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2020;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới (02 xã);

- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Phước Long, điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Quần thể văn hóa – Cứu sinh Bà Rá, quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính và khu đô thị mới thị xã Phước Long, quy hoạch khu trung tâm các xã, quy hoạch chi tiết các khu dân cư, các điểm dân cư trên địa bàn thị xã;

- Nhu cầu sử dụng đất của xã, phường, các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã;

- Kết quả số liệu thống kê đất đai năm 2020 của thị xã Phước Long;

- Quy hoạch đất Quốc phòng, An ninh trên địa bàn thị xã Phước Long.

Phần I

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã năm 2020 là 11.935,07 ha, trong đó: phường Thác Mơ 2.168,89 ha; phường Long Thủy 419,56 ha; phường Sơn Giang 1.588,42 ha; phường Long Phước 1.253,30 ha; phường Phước Bình 1.304,81 ha; xã Long Giang 2.189,70 ha; xã Phước Tín 3.010,39 ha.

1.2. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2020 là 8.168,03 ha, chiếm 68,44 % tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã; diện tích đất nông nghiệp phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 6.859,47 ha; Tổ chức kinh tế 23,27 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước 1.272,75 ha; Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 12,13 ha; UBND cấp xã 0,39 ha; Tổ chức phát triển quỹ đất 0,02 ha, trong đó: phường Thác Mơ 316,58 ha; phường Long Thủy 209,88 ha; phường Sơn Giang 1.484,08 ha; phường Long Phước 909,82 ha; phường Phước Bình 1.114,50 ha; xã Long Giang 2.073,38 ha; xã Phước Tín 2.059,80 ha. Trong đó:

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa là 60,92 ha, chiếm 0,51 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất trồng lúa do hộ gia đình cá nhân trong nước sử dụng. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường phường Sơn Giang 40,64 ha; phường Phước Bình 8,55 ha; xã Long Giang 11,73 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 36,28 ha, chiếm 0,30 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân theo đối tượng sử dụng: Hộ gia đình cá nhân trong nước 36,24 ha và Tổ chức kinh tế 0,03 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 4,59 ha; phường Long Thủy 1,63 ha; phường Sơn Giang 4,62 ha; phường Phước Bình 6,71 ha; xã Long Giang 13,30 ha; xã Phước Tín 5,43 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm là 6.817,03 ha, chiếm 57,12 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất trồng cây lâu năm phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 6.756,03 ha; Tổ chức kinh tế 23,24 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước 25,23 ha; Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 12,13 ha; UBND cấp xã 0,39 ha; Tổ chức phát triển quỹ đất 0,02 ha. Năm 2020

phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 221,79 ha; phường Long Thủy 207,40 ha; phường Sơn Giang 452,62 ha; phường Long Phước 909,82 ha; phường Phước Bình 1.098,64 ha; xã Long Giang 2.047,86 ha; xã Phước Tín 1.878,90 ha.

d. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng là 1.247,53 ha, chiếm 10,45 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất rừng đặc dụng do Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 90,20 ha; phường Sơn Giang 981,85 ha; xã Phước Tín 175,47 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 6,27 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất nuôi trồng thủy sản do hộ gia đình cá nhân trong nước sử dụng. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 0,84 ha; phường Sơn Giang 4,34 ha; phường Phước Bình 0,60 ha; xã Long Giang 0,49 ha.

1.3. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 3.767,04 ha, chiếm tỷ lệ 31,56 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất phi nông nghiệp phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 485,11 ha; Tổ chức kinh tế 2.498,41 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước 81,01 ha; Tổ chức sự nghiệp công lập 34,99 ha; Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 24,09 ha; UBND cấp xã 158,71 ha; Tổ chức phát triển quỹ đất 0,53 ha; Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác 484,19 ha, trong đó: phường Thác Mơ 1.852,31 ha; phường Long Thủy 209,68 ha; phường Sơn Giang 104,35 ha; phường Long Phước 343,47 ha; phường Phước Bình 190,31 ha; xã Long Giang 116,32 ha; xã Phước Tín 950,59 ha. Trong đó:

a. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng là 13,27 ha, chiếm 0,11 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất quốc phòng do Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Thác Mơ 11,40 ha; phường Long Thủy 1,87 ha.

b. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh là 3,28 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất an ninh do Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng. Năm 2020 phân

bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,14 ha; phường Long Thủy 2,69 ha; phường Sơn Giang 0,24 ha; phường Long Phước 0,18 ha; phường Phước Bình 0,03 ha.

c. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ là 5,22 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất thương mại, dịch vụ phân theo đối tượng sử dụng: Hộ gia đình cá nhân trong nước 0,35 ha và Tổ chức kinh tế 4,87 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,24 ha; phường Long Thủy 1,06 ha; phường Sơn Giang 0,19 ha; phường Long Phước 1,70 ha; phường Phước Bình 1,94 ha; xã Phước Tín 0,10 ha.

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 98,69 ha, chiếm 0,83 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo đối tượng sử dụng: Hộ gia đình cá nhân trong nước 8,59 ha và Tổ chức kinh tế 90,11 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 8,87 ha; phường Long Thủy 2,85 ha; phường Sơn Giang 14,35 ha; phường Long Phước 19,19 ha; phường Phước Bình 33,40 ha; xã Long Giang 12,18 ha; xã Phước Tín 7,85 ha.

đ. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 5,00 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản do Tổ chức kinh tế sử dụng. Năm 2020 phân bố đến xã Long Giang 5,00 ha.

e. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 11,92 ha, chiếm 0,10 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Cơ quan đơn vị của nhà nước 10,26 ha và UBND cấp xã 1,66 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 10,26 ha; xã Phước Tín 1,66 ha.

g. Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.813,38 ha, chiếm 23,57 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.649,48 ha; phường Long Thủy 62,62 ha; phường Sơn Giang 50,77 ha; phường Long Phước 109,35 ha; phường Phước Bình 43,04 ha; xã Long Giang 38,21 ha; xã Phước Tín 859,90 ha.

g.1. Đất giao thông

Diện tích đất giao thông là 332,36 ha, chiếm 2,78 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất giao thông phân theo đối tượng quản lý: UBND cấp xã 109,03 ha; Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác 223,33 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 59,80 ha; phường Long Thủy 45,82 ha; phường Sơn Giang 34,96 ha; phường Long Phước 86,47 ha; phường Phước Bình 35,55 ha; xã Long Giang 28,96 ha; xã Phước Tín 40,81 ha.

g.2. Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi là 6,42 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất thủy lợi phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 4,56 ha và Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác 1,86 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ ha; phường Sơn Giang 1,78 ha.

g.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 3,02 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân theo đối tượng sử dụng: Cơ quan đơn vị của nhà nước 2,70 ha; Tổ chức sự nghiệp công lập 0,31 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,34 ha; phường Long Thủy 1,49 ha; phường Sơn Giang 0,45 ha; phường Phước Bình 0,31 ha; xã Long Giang 0,43 ha.

g.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,40 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân theo đối tượng sử dụng: Cơ quan đơn vị của nhà nước 0,11 ha; Tổ chức sự nghiệp công lập 4,29 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,05 ha; phường Long Thủy 3,82 ha; phường Sơn Giang 0,07 ha; phường Long Phước 0,11 ha; phường Phước Bình 0,05 ha; xã Long Giang 0,23 ha; xã Phước Tín 0,08 ha.

g.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 24,94 ha, chiếm 0,21 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo do Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,91 ha; phường Long Thủy

3,66 ha; phường Sơn Giang 2,46 ha; phường Long Phước 6,85 ha; phường Phước Bình 2,00 ha; xã Long Giang 1,59 ha; xã Phước Tín 5,47 ha.

g.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 4,20 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân theo đối tượng sử dụng: Tổ chức kinh tế 0,03 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước 0,65 ha; Tổ chức sự nghiệp công lập 3,21 ha; Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 0,31 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 2,39 ha; phường Sơn Giang 0,82 ha; phường Long Phước 0,34 ha; xã Phước Tín 0,65 ha.

g.7. Đất công trình năng lượng

Diện tích đất công trình năng lượng là 2.387,16 ha, chiếm 20,00 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất công trình năng lượng do tổ chức kinh tế sử dụng. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.583,03 ha; phường Long Thủy 3,72 ha; xã Long Giang 0,02 ha; xã Phước Tín 800,40 ha.

g.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,51 ha, chiếm 0,004 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông do tổ chức kinh tế sử dụng. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,10 ha; phường Long Thủy 0,27 ha; phường Sơn Giang 0,04 ha; phường Long Phước 0,05 ha; xã Phước Tín 0,05 ha.

g.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,98 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa do Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng. Năm 2020 phân bố đến phường Sơn Giang 0,98 ha.

g.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 2,85 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải do Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,08 ha; xã Long Giang 0,77 ha.

g.11. Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 17,98 ha, chiếm 0,15 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất cơ sở tôn giáo do Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo sử

dụng. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,39 ha; phường Long Thủy 1,07 ha; phường Sơn Giang 2,98 ha; phường Long Phước 4,73 ha; phường Phước Bình 3,69 ha; xã Long Giang 1,06 ha; xã Phước Tín 4,07 ha.

g.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 27,77 ha, chiếm 0,23 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Cơ quan đơn vị của nhà nước 24,36 ha; Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo sử dụng 2,30 ha và UBND cấp xã 1,10 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 0,39 ha; phường Sơn Giang 6,24 ha; phường Long Phước 6,25 ha; phường Phước Bình 1,34 ha; xã Long Giang 5,16 ha; xã Phước Tín 8,38 ha.

g.13. Đất chợ

Diện tích đất chợ là 0,79 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất chợ do Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,79 ha.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 2,86 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Cơ quan đơn vị của nhà nước 2,80 ha và UBND cấp xã 0,06 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,52 ha; phường Long Thủy 0,17 ha; phường Sơn Giang 0,19 ha; phường Long Phước 0,52 ha; phường Phước Bình 0,30 ha; xã Long Giang 0,59 ha; xã Phước Tín 0,57 ha.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 9,42 ha, chiếm 0,08 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Tổ chức kinh tế 0,13 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước 2,92 ha và UBND cấp xã 6,36 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,42 ha; phường Long Thủy 2,50 ha; phường Long Phước 6,49 ha.

k. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn là 92,89 ha, chiếm 0,78 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất ở tại nông thôn do Hộ gia đình cá nhân trong nước sử dụng. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: xã Long Giang 22,20 ha; xã Phước Tín 70,70 ha.

l. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị là 383,70 ha, chiếm 3,21 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất ở tại đô thị phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 378,72 ha; Tổ chức kinh tế 0,35 ha; UBND cấp xã 4,60 ha; Tổ chức phát triển quỹ đất 0,02 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 42,77 ha; phường Long Thủy 69,06 ha; phường Sơn Giang 31,33 ha; phường Long Phước 163,67 ha; phường Phước Bình 76,87 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,28 ha, chiếm 0,22 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan do Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,33 ha; phường Long Thủy 3,44 ha; phường Sơn Giang 0,96 ha; phường Long Phước 19,86 ha; phường Phước Bình 0,70 ha; xã Long Giang 0,51 ha; xã Phước Tín 0,49 ha.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,24 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp do Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 1,71 ha; phường Sơn Giang 0,53 ha.

o. Đất tín ngưỡng

Diện tích đất tín ngưỡng là 3,50 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất tín ngưỡng do Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo sử dụng. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 3,22 ha; phường Sơn Giang 0,18 ha; phường Long Phước 0,08 ha; xã Phước Tín 0,03 ha.

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 250,98 ha, chiếm 2,10 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân theo đối tượng quản lý: UBND cấp xã 19,85 ha và Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác 231,13 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 124,65 ha; phường Long Thủy 53,81 ha; phường Sơn Giang 5,62 ha; phường Long Phước 6,80 ha; phường Phước Bình 13,96 ha; xã Long Giang 37,24 ha; xã Phước Tín 8,90 ha.

q. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 43,31 ha, chiếm 0,36 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân theo đối tượng quản lý: UBND cấp xã 15,45 ha và Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác 27,86 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 7,78 ha; phường Long Phước 15,45 ha; phường Phước Bình 20,07 ha.

r. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất chưa sử dụng là 1,09 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất phi nông nghiệp khác phân theo đối tượng quản lý: UBND cấp xã 0,58 ha và Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác 0,51 ha. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 0,11 ha; phường Long Phước 0,19 ha; xã Long Giang 0,39 ha; xã Phước Tín 0,39 ha.

Bảng 01: **Hiện trạng sử dụng đất năm 2020**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		**11.935,07**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.168,03**	**68,44**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,92	0,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*52,37*	*0,44*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,28	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.817,03	57,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.247,53	10,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	6,27	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.767,04**	**31,56**
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,27	0,11
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,22	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,69	0,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00	0,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,92	0,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.813,38	23,57
	Trong đó:			
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*332,36*	*2,78*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*6,42*	*0,05*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3,02*	*0,03*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,40*	*0,04*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*24,94*	*0,21*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*4,20*	*0,04*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*2.387,16*	*20,00*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,51*	*0,00*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữu quốc gia*	*DKG*		
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,98*	*0,01*
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*2,85*	*0,02*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*17,98*	*0,15*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*27,77*	*0,23*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*		
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*		
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*0,79*	*0,01*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,86	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,42	0,08

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,89	0,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	383,70	3,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,28	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,24	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,50	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,98	2,10
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,31	0,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09	0,01
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		

Phần II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Vai trò của kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Phước Long, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã đạt được những kết quả khá cao, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn thị xã đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

2.1.1. Tổng diện tích tự nhiên

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, tổng diện tích tự nhiên là 11.883,93 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 tổng diện tích tự nhiên là 11.935,07 ha; tăng 51,14 ha. Nguyên nhân tăng tổng diện tích tự nhiên là do cách tính diện tích giữa 02 kỳ kiểm kê (*năm 2009 tổng diện tích tự nhiên không tính theo diện tích các khoanh đất trên bản đồ, năm 2019 diện tích tự nhiên được tổng hợp từ bản đồ địa chính chính quy của các phường, xã trong đơn vị hành chính thị xã)* và điều chỉnh địa giới hành chính theo bản đồ ranh giới hành chính 513/QĐ-TTg.

2.1.2. Nhóm đất nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 7.879,93 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 288,10 ha, đạt 103,66 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 7.679,44 ha, cao hơn 488,59 ha, đạt 106,36 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất nông nghiệp giảm 838,53 ha, nhưng thực hiện giảm 550,43 ha, đạt 65,64 % so với chỉ tiêu đề ra. Diện tích đất nông nghiệp trong những năm qua giảm nhiều hơn so với kế hoạch đề ra, do một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, cụ thể:

- Đất trồng lúa: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 129,66 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 68,74 ha, đạt 46,99 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 68,60 ha, thấp hơn

7,68 ha, đạt 88,81 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất trồng lúa không biến động, nhưng thực hiện giảm 68,85 ha. Nguyên nhân, do người dân chuyển đất lúa 01 vụ sang trong rau hoa ở cánh đồng Sơn Long cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

+ **Đất chuyên trồng lúa nước**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 76,73 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 24,36 ha, đạt 68,25 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 58,00 ha, thấp hơn 5,63 ha, đạt 90,29 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất chuyên trồng lúa nước không biến động, nhưng thực hiện giảm 24,36 ha. Nguyên nhân, do người dân chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang trong rau hoa ở cánh đồng Sơn Long cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 36,28 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 39,00 ha, thấp hơn 2,72 ha, đạt 93,02 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác không biến động, nhưng thực hiện lại tăng 35,28 ha. Nguyên nhân, do người dân chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang trong rau hoa ở cánh đồng Sơn Long cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6.519,94 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 297,09 ha, đạt 104,56 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 6.402,84 ha, cao hơn 414,19 ha, đạt 106,47 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất trồng cây lâu năm giảm 837,42 ha, nhưng thực hiện lại giảm 540,33 ha, đạt 64,52 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp nhanh hơn so với kế hoạch đề ra.

- Đất rừng đặc dụng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.219,46 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 28,07 ha, đạt 102,30 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 856,00 ha, cao hơn 391,53 ha, đạt 145,74 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất rừng đặc dụng không biến động so với hiện trạng, nhưng thực hiện tăng 28,07 ha. Nguyên nhân, do chênh lệch diện tích trong quá trình kiểm kê, thống kê đất đai.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 10,87 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 4,60 ha, đạt 57,73 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 8,00 ha, thấp hơn

1,73 ha, đạt 78,44 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản không biến động so với hiện trạng, nhưng thực hiện giảm 4,60 ha.

2.1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 4.004,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 236,96 ha, đạt 94,08 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 4.259,00 ha, thấp hơn 491,96 ha, đạt 88,45 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất phi nông nghiệp tăng 838,53 ha, nhưng thực hiện tăng 601,57 ha, đạt 71,74 % so với chỉ tiêu đề ra. Các chỉ tiêu sử dụng đất có sự biến động tăng, giảm cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 129,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 115,73 ha, đạt 10,29 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 75,00 ha, thấp hơn 61,73 ha, đạt 17,70 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất quốc phòng dự kiến giảm 24,69 ha, nhưng thực hiện giảm 91,04 ha. Nguyên nhân, chuyển đất quốc phòng (khu vực sân bay cũ) sang làm Trung tâm hành chính và đô thị mới).

- Đất an ninh: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,97 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 0,69 ha, đạt 82,72 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 5,80 ha, thấp hơn 2,52 ha, đạt 56,61 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất an ninh dự kiến tăng 1,26 ha, thực hiện tăng 0,57 ha, đạt 45,57 % so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất cụm công nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 45,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 45,00 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 50,00 ha, thấp hơn 50,00 ha, không đạt so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất cụm công nghiệp tăng 45,00 ha, nhưng thực hiện không tăng, không đạt chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 xây dựng cụm công nghiệp Long Giang, nhưng chưa thực hiện theo kế hoạch.

- Đất thương mại, dịch vụ: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 5,22 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 399,00 ha, thấp hơn 393,78 ha, đạt 1,31 % so với kế hoạch. Nguyên nhân, do có sự khác biệt trong tiêu chí trong 2 kỳ kiểm kê đất đai.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 65,03 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 33,66 ha, đạt 151,77 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 115,00 ha, thấp hơn 16,31 ha, đạt 85,82 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 29,45 ha, nhưng thực hiện tăng 63,11 ha, đạt 214,30 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, theo kế hoạch khi thành lập cụm công nghiệp sẽ di đời các cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có (có ảnh hưởng về môi trường) ra cụm công nghiệp, đồng thời khuyến khích các công ty, nhà máy mới thành lập vào cụm công nghiệp, nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2.822,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 58,20 ha, đạt 97,94 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 2.543,00 ha, cao hơn 220,80 ha, đạt 108,68 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 475,80 ha, nhưng thực hiện tăng 417,60 ha, đạt 87,77 % so với chỉ tiêu đề ra. Trong đó:

+ **Đất giao thông**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 644,89 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 312,53 ha, đạt 51,54 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 371,14 ha, thấp hơn 38,78 ha, đạt 89,55 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất giao thông tăng 374,44 ha, nhưng thực hiện tăng 61,91 ha, đạt 16,54 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất thủy lợi**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5,30 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 1,12 ha, đạt 121,22 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 8,62 ha, thấp hơn 2,19 ha, đạt 74,56 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất thủy lợi không biến động, nhưng thực hiện tăng 5,12 ha so với kế hoạch đề ra.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 11,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 7,98 ha, đạt 27,43 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 21,09 ha, thấp hơn 18,08 ha, đạt 14,30 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 9,38 ha, nhưng thực hiện tăng 1,40 ha, đạt 14,89 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, do thiếu vốn nên chưa thực hiện theo kế hoạch đề ra.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 8,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 3,60 ha, đạt 54,95 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 8,00 ha, thấp hơn 3,60 ha, đạt 54,95 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở y tế tăng 2,43 ha, nhưng thực hiện giảm 1,17 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, khi kiểm kê đất đai tách diện tích đất ở ra khỏi đất y tế (trung tâm y tế), đồng thời thiếu vốn đầu tư các công trình theo kế hoạch đề ra.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 52,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 27,06 ha, đạt 47,96 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 30,16 ha, thấp hơn 5,22 ha, đạt 82,68 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 34,98 ha, nhưng thực hiện tăng 7,92 ha, đạt 22,64 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 55,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 50,80 ha, đạt 7,63 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 11,90 ha, thấp hơn 7,71 ha, đạt 35,25 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 49,97 ha, nhưng thực hiện giảm 0,83 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, thiếu vốn đầu tư theo kế hoạch đề ra và đến nay nhân dân kiến nghị chuyển công năng khu vực quy hoạch đất thể thao tại phường Sơn Giang thành đất ở.

+ **Đất công trình năng lượng**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2.042,99 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 344,17 ha, đạt 116,85 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 2.090,30 ha, cao hơn 296,86 ha, đạt 114,20 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất công trình năng lượng không biến động, nhưng thực hiện tăng 344,17 ha so với kế hoạch đề ra.

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,53 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 0,02 ha, đạt 96,04 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0,56 ha, thấp hơn 0,05 ha, đạt 90,89 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,10 ha, nhưng thực hiện tăng 0,08 ha, đạt 78,99 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9,12 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 8,14 ha, đạt 10,74 % so

với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 10,89 ha, thấp hơn 9,91 ha, đạt 8,99 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 8,20 ha, nhưng thực hiện tăng 0,06 ha, đạt 0,73 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 13,28 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 10,43 ha, đạt 21,48 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 14,00 ha, thấp hơn 11,15 ha, đạt 20,37 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 10,50 ha, nhưng thực hiện tăng 0,07 ha, đạt 0,69 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, thiếu vốn đầu tư theo kế hoạch đề ra.

+ **Đất cở sở tôn giáo**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 14,14 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 3,84 ha, đạt 127,16 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 18,28 ha, thấp hơn 0,30 ha, đạt 98,36 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất cở sở tôn giáo không biến động, nhưng thực hiện tăng 2,74 ha so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, đất tôn giáo không có quy hoạch, nhưng do nhu cầu thực tế tại địa phương nên tỉnh cho thực hiện; đồng thời do chênh lệch diện tích trong quá trình kiểm kê đất đai.

+ **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 31,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 3,23 ha, đạt 89,57 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 38,00 ha, thấp hơn 10,24 ha, đạt 73,07 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 2,72 ha, nhưng thực hiện giảm 0,51 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, thiếu vốn đầu tư theo kế hoạch đề ra.

+ **Đất chợ**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2,29 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 1,50 ha, đạt 34,62 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 1,22 ha, thấp hơn 0,43 ha, đạt 64,99 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất chợ tăng 0,50 ha, nhưng thực hiện giảm 1,00 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 2,86 ha, đạt 113,21 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 3,49 ha, thấp hơn 0,63 ha, đạt 81,93 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất

đến năm 2020 đất sinh hoạt cộng đồng giảm 1,05 ha, nhưng thực hiện tăng 1,81 ha so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 9,42 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 6,65 ha, cao hơn 2,77 ha, đạt 141,59 % so với kế hoạch.

- **Đất ở tại nông thôn**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 117,96 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 25,07 ha, đạt 78,75 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 119,00 ha, thấp hơn 26,11 ha, đạt 78,06 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất ở tại nông thôn tăng 39,58 ha, nhưng thực hiện tăng 14,51 ha, đạt 36,67 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất ở tại đô thị**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 458,39 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 74,69 ha, đạt 83,71 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 420,50 ha, thấp hơn 36,80 ha, đạt 91,25 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất ở tại đô thị tăng 179,22 ha, nhưng thực hiện tăng 104,53 ha, đạt 58,32 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 36,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 9,72 ha, đạt 73,00 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 38,36 ha, thấp hơn 12,08 ha, đạt 68,50 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 28,98 ha, nhưng thực hiện tăng 19,26 ha, đạt 66,46 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, do thống kê toàn bộ diện tích đất quốc phòng (khu vực trung tâm hành chính và đô thị mới) vào đất trụ sở cơ quan.

- **Đất tín ngưỡng**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,19 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 3,31 ha, đạt 1.841,47 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0,19 ha, cao hơn 3,31 ha, đạt 1.891,24 % so với kế hoạch.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 202,25 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 48,73 ha, đạt 124,10 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 335,97 ha, thấp hơn 84,99 ha, đạt 74,70 % so với kế hoạch. Nguyên nhân, do thống kê đất sông suối (sông Bé) trong khu vực thủy Thác Mơ (trước đây thống kê vào đất năng lượng).

- **Đất có mặt nước chuyên dùng**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 52,90 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 9,59 ha, đạt 81,87 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 44,01 ha, thấp hơn 0,70 ha, đạt 98,41 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng tăng 22,64 ha, nhưng thực hiện tăng 13,05 ha, đạt 57,65 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, chuyển một số ao, hồ trước đây thống kê vào đất sông suối, nay trả về đúng mục đích là đất có mặt nước chuyên dùng.

- **Đất phi nông nghiệp khác**: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,77 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 2,68 ha, đạt 28,85 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 2,66 ha, thấp hơn 1,57 ha, đạt 40,90 % so với kế hoạch.

Bảng 02: **Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch SDĐ đến năm 2020(1) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích(2) (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		**11.883,93**	**11.935,07**	**51,14**	**100,43**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.879,93**	**8.168,03**	**288,10**	**103,66**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	129,66	60,92	-68,74	46,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*76,73*	*52,37*	*-24,36*	*68,25*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		36,28	36,28	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.519,94	6.817,03	297,09	104,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.219,46	1.247,53	28,07	102,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	10,87	6,27	-4,60	57,73
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.004,00**	**3.767,04**	**-236,96**	**94,08**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	129,00	13,27	-115,73	10,29
2.2	Đất an ninh	CAN	3,97	3,28	-0,69	82,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,00		-45,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		5,22	5,22	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,03	98,69	33,66	151,77

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch SDĐ đến năm 2020(1) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích(2) (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5,00	5,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		11,92	11,92	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.889,54	2.813,38	-76,16	*97,36*
	Trong đó:					
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*644,89*	*332,36*	*-312,53*	*51,54*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*5,30*	*6,42*	*1,12*	*121,22*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*11,00*	*3,02*	*-7,98*	*27,43*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*8,00*	*4,40*	*-3,60*	*54,95*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*52,00*	*24,94*	*-27,06*	*47,96*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*55,00*	*4,20*	*-50,80*	*7,63*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*2.042,99*	*2.387,16*	*344,17*	*116,85*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,53*	*0,51*	*-0,02*	*96,04*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữu quốc gia*	*DKG*				
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9,12*	*0,98*	*-8,14*	*10,74*
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*13,28*	*2,85*	*-10,43*	*21,48*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*14,14*	*17,98*	*3,84*	*127,16*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*31,00*	*27,77*	*-3,23*	*89,57*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*2,29*	*0,79*	*-1,50*	*34,62*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,86	2,86	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		9,42	9,42	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	117,96	92,89	-25,07	78,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	458,39	383,70	-74,69	83,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,00	26,28	-9,72	73,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		2,24	2,24	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,19	3,50	3,31	1.841,47
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,25	250,98	48,73	124,10
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	52,90	43,31	-9,59	81,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,77	1,09	-2,68	28,85
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**				

Nguồn: (1) Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và KHSDĐ 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Phước Long.

(2)Phòng Tài nguyên và Môi Trường thị xã Phước Long (Thống kê đất đai năm 2020 thị xã Phước Long).

2.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.2.1. Các mặt làm được

Thị xã Phước Long đã hoàn thành công tác lập và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của 2 cấp (thị xã, phường - xã) đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011- 2015), hàng năm UBND tỉnh đã phê duyệt kế hoạch sử dụng đất thị xã làm cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử đụng đất. Việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) theo Luật Đất đai năm 2003, kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo Luật Đất đai năm 2013 đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, cụ thể như sau:

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy tính dân chủ, công khai, giảm được nhiều tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những công cụ quan trọng của các cấp chính quyền để chỉ đạo, quản lý và sử dụng đất đai có hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Nhận thức về vị trí, vai trò của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ý thức tuân thủ chấp hành pháp luật về đất đai của các cấp chính quyền, các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là người dân đã được nâng lên. Việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và tình hình biến động đất đai giai đoạn 2010-2020 đã phản ánh đúng xu thế, đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã giai đoạn 2010-2020, tạo sự chuyển đổi trong cơ cấu sử dụng đất gắn với tăng trưởng và dịch chuyển cơ cấu kinh tế, góp phần giải quyết an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh quốc phòng.

- Công tác tổ chức thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, thanh - kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, xử lý được các dự án treo, quy hoạch treo trong thời gian qua.

- Luật Đất đai 2013 ra đời giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai có những chuyển biến rất tích cực. Đặc biệt, kế hoạch sử dụng đất thị xã được lập hàng năm *(Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã xác định cụ thể, chi tiết các công trình, dự án, vị trí đến từng thửa đất, nguồn vốn thực hiện,... Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích, diện tích đất cần thu hồi).* Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai

được thực hiện cụ thể, đồng bộ và chặt chẽ, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả.

2.2.2. Những tồn tại

Bên cạnh các mặt làm được kể trên, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn những tồn tại sau:

- Công tác thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm, còn nhiều bất cập, không đạt hiệu quả như mong muốn *(phụ thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên)* chưa đồng bộ được giữa nhu cầu sử dụng đất của địa phương, của các ngành và các lĩnh vực.

- Chất lượng còn thấp, thiếu tính bền vững do nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực tại địa phương chưa đồng bộ với nhu cầu sử dụng đất cấp trên *(chỉ tiêu phân bổ cấp trên đa số cao hơn nhu cầu thực tế)*. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt còn nhiều bất cập, dẫn đến tình trạng để dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép.

- Nhiều trường hợp quy hoạch đúng, rất cần thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Việc chấp hành các quy định của pháp luật về điều chỉnh hoặc huỷ bỏ quy hoạch chưa được coi trọng và nhìn chung chưa được chấp hành nghiêm. Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý, nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa tiến hành điều chỉnh hoặc huỷ bỏ quy hoạch.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác quy hoạch, kế hoạch còn yếu về nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm và chưa có tính chuyên nghiệp.

- V.v...

Từ các tồn tại trên, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất (đất nuôi trồng thủy sản, đất quốc phòng, đất an ninh, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp…) đạt kết quả còn thấp so với kế hoạch đề ra.

2.2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại

a) Nguyên nhân khách quan

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp dưới phụ thuộc chỉ tiêu phân khai của quy hoạch, kế hoạch cấp trên, dẫn đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đã trễ, làm ảnh hưởng tính khả thi của phương án quy hoạch, kế hoạch

sử dụng đất *(Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 của thị xã Phước Long đến tháng 01/2014 mới được UBND tỉnh phê duyệt).*

- Việc đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiên trong kỳ quy hoạch của các ngành thường chưa tính hết khả năng về tài chính, bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được *(thiếu vốn)*.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển của các ngành, lĩnh vực chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình trạng vừa thiếu, vừa thừa thường phải điều chỉnh.

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường, nên quy hoạch sử dụng đất phải bổ sung, điều chỉnh liên tục. Trong thực tế, sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có một số dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không có trong quy hoạch sử dụng đất, nên cũng không thể giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai, mặc dù phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Sự gắn kết giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác còn nhiều bất cập và khó khăn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng, do không thống nhất nhau về kỳ kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, định mức và chỉ tiêu loại đất,...

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa được đồng bộ.

2.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất thực hiện có hiệu quả, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phải có sự phối hợp chặt chẽ, việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần được thực hiện nghiêm túc. Qua

đó, cần nêu rõ những vấn đề phải rút kinh nghiệm và điều chỉnh nếu quá trình thực hiện còn gặp vướng mắc.

- Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có nhu cầu sử dụng đất phải tiến hành xây dựng kế hoạch chi tiết, chuẩn bị đầy đủ tiềm lực kinh tế (vốn), phải triển khai dự án theo đúng kế hoạch và định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Để có sự tham gia tích cực của người sử dụng đất, UBND cấp phường - xã cần thực hiện nghiêm túc việc lấy ý kiến của người dân ngay từ bước lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tránh tình trạng người dân không biết gì về những tác động của quy hoạch đến đời sống của họ.

- Phải nâng tầm cán bộ lập, theo dõi và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời phải bố trí đủ lực lượng cán bộ cho thị xã và cấp phường - xã.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Hiện trạng tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã Phước Long năm 2020 là 11.935,07 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích tự nhiên của thị xã ổn định 11.935,07 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2.168,89 ha; phường Long Thủy 419,56 ha; phường Sơn Giang 1.588,42 ha; phường Long Phước 1.253,30 ha; phường Phước Bình 1.304,81 ha; xã Long Giang 2.189,70 ha; xã Phước Tín 3.010,39 ha.

3.1.1. Đất nông nghiệp

- Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 8.168,03 ha.

- Chu chuyển tăng: đất nông nghiệp tăng 390,64 ha lấy từ đất phát triển hạ tầng 390,64 ha.

- Chu chuyển giảm: đất nông nghiệp giảm 1.254,59 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: đất quốc phòng 106,20 ha; đất an ninh 0,40 ha; đất cụm công nghiệp 82,73 ha; đất thương mại, dịch vụ 316,28 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 79,02 ha; đất phát triển hạ tầng 265,88 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 142,47 ha; đất ở tại nông thôn 34,64 ha; đất ở tại đô thị 226,70 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất nông nghiệp giảm 863,95 ha.

- Đất nông nghiệp đến năm 2030 là 7.304,08 ha; chiếm 61,20 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 6.913,44 ha.

- Đến năm 2030 đất nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 541,81 ha; phường Long Thủy 166,85 ha; phường Sơn Giang 1.295,74 ha; phường Long Phước 767,68 ha; phường Phước Bình 876,51 ha; xã Long Giang 1.927,13 ha; xã Phước Tín 1.728,35 ha.

a. Đất trồng lúa

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2020 là 60,92 ha.

- Chu chuyển tăng: đất trồng lúa tăng 14,60 ha lấy từ đất rừng đặc dụng 14,60 ha.

- Chu chuyển giảm: đất trồng lúa giảm 60,92 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 40,64 ha; đất trồng cây lâu năm 20,28 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất trồng lúa giảm 46,32 ha.

- Đất trồng lúa đến năm 2030 là 14,60 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

- Đến năm 2030 đất trồng lúa phân bố đến phường Sơn Giang 14,60 ha.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước:

- Hiện trạng đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 là 52,37 ha.

- Chu chuyển giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 52,37 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 40,64 ha; đất trồng cây lâu năm 11,73 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 52,37 ha.

- Đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 0 ha. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 36,28 ha.

- Chu chuyển tăng: đất trồng cây hàng năm khác tăng 40,64 ha lấy từ đất trồng lúa 40,64 ha.

- Chu chuyển giảm: đất trồng cây hàng năm khác giảm 4,59 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,59 ha.

- Cân đối tăng giảm: trồng cây hàng năm khác tăng 36,05 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 là 72,33 ha, chiếm 0,61 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 31,69 ha.

- Đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 1,63 ha; phường Sơn Giang 45,26 ha; phường Phước Bình 6,71 ha; xã Long Giang 13,30 ha; xã Phước Tín 5,43 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 6.817,03 ha.

- Chu chuyển tăng: đất trồng cây lâu năm tăng 462,92 ha lấy từ đất trồng lúa 20,28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,59 ha; đất rừng đặc dụng 47,41 ha; đất phát triển hạ tầng 390,64 ha.

- Chu chuyển giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 943,25 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 12,00 ha; đất quốc phòng 106,20 ha; đất an ninh 0,40 ha;

đất cụm công nghiệp 82,73 ha; đất thương mại, dịch vụ 91,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 79,02 ha; đất phát triển hạ tầng 209,02 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 142,47 ha; đất ở tại nông thôn 34,64 ha; đất ở tại đô thị 185,20 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 480,33 ha.

- Đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 6.336,70 ha; chiếm 53,09 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5.873,78 ha.

- Đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 541,81 ha; phường Long Thủy 164,38 ha; phường Sơn Giang 369,36 ha; phường Long Phước 767,68 ha; phường Phước Bình 869,21 ha; xã Long Giang 1.903,34 ha; xã Phước Tín 1.720,93 ha.

d. Đất rừng đặc dụng

- Hiện trạng đất rừng đặc dụng năm 2020 là 1.247,53 ha.

- Chu chuyển giảm: đất rừng đặc dụng giảm 385,35 ha do chuyển sang đất trồng lúa 14,60 ha; đất trồng cây lâu năm 47,41 ha; đất thương mại dịch vụ 224,98 ha; đất phát triển hạ tầng 56,86 ha; đất ở tại đô thị 41,50 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất rừng đặc dụng giảm 385,35 ha.

- Đất rừng đặc dụng đến năm 2030 là 862,18 ha; chiếm 7,22 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 862,18 ha.

- Đến năm 2030 đất rừng đặc dụng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Thác Mơ ha; phường Sơn Giang 862,18 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 6,27 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 6,27 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 6,27 ha.

- Đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 0,84 ha; phường Sơn Giang 4,34 ha; phường Phước Bình 0,60 ha; xã Long Giang 0,49 ha.

g. Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất nông nghiệp khác năm 2020 là 0 ha.

- Chu chuyển tăng: đất nông nghiệp khác tăng 12,00 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 12,00 ha. Đất nông nghiệp khác tăng để xây dựng Khu chăn nuôi tập trung xã Long Giang 10,00 ha và Khu chăn nuôi tập trung xã Phước Tín 2,00 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất nông nghiệp khác tăng 12,00 ha.

- Đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 12,00 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên.

- Đến năm 2030 đất nông nghiệp khác phân bố đến xã Long Giang 10,00 ha; xã Phước Tín 2,00 ha.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 3.767,04 ha.

- Chu chuyển tăng: đất phi nông nghiệp tăng 1.254,59 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 931,25 ha; đất rừng đặc dụng 323,34 ha.

- Chu chuyển giảm: đất phi nông nghiệp giảm 390,64 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 390,64 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất phi nông nghiệp tăng 863,95 ha.

- Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 4.630,99 ha; chiếm 38,80 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3.376,40 ha.

- Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Thác Mơ 1.627,08 ha; phường Long Thủy 252,71 ha; phường Sơn Giang 292,69 ha; phường Long Phước 485,61 ha; phường Phước Bình 428,29 ha; xã Long Giang 262,57 ha; xã Phước Tín 1.282,04 ha.

a. Đất quốc phòng

- Hiện trạng đất quốc phòng năm 2020 là 13,27 ha.

- Chu chuyển tăng: đất quốc phòng tăng 106,47 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 106,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha.

Bảng 03: **Các dự án đất quốc phòng đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật	Xã Phước Tín	21,00		21,00
2	Ban CHQS phường Long Thuỷ	Phường Long Thủy	0,27		0,27
3	Vùng lõi Căn cứ chiến đấu	Xã Long Giang	30,00		30,00
4	Ban CHQS phường Thác Mơ	Phường Thác Mơ	0,20		0,20
5	Thao trường huấn luyện (Thuỷ điện Thác Mơ)	Phường Thác Mơ	25,00		25,00
6	Khu sơ tán trong phòng thủ dân sự	Xã Phước Tín	30,00		30,00

- Chu chuyển giảm: đất quốc phòng giảm 0,53 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,53 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất quốc phòng tăng 105,94 ha.

- Đất quốc phòng đến năm 2030 là 119,22 ha; chiếm 1,00 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 12,75 ha.

- Đến năm 2030 đất quốc phòng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 36,60 ha; phường Long Thủy 1,62 ha; xã Long Giang 30,00 ha; xã Phước Tín 51,00 ha.

b. Đất an ninh

- Hiện trạng đất an ninh năm 2020 là 3,28 ha.

- Chu chuyển tăng: đất an ninh tăng 2,10 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,40 ha; đất phát triển hạ tầng 1,70 ha.

Bảng 04: **Các dự án đất an ninh đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trụ sở công an phường Sơn Giang	Phường Sơn Giang	0,26		0,26
2	Trụ sở Công an PCCC	Phường Long Thủy	1,08		1,08
3	Trụ sở Công an phường Phước Bình	Phường Phước Bình	0,36		0,36
4	Trụ sở Công an xã Long Giang	Xã Long Giang	0,20		0,20
5	Trụ sở Công an xã Phước Tín	Xã Phước Tín	0,20		0,20

- Cân đối tăng giảm: đất an ninh tăng 2,10 ha.

- Đất an ninh đến năm 2030 là 5,38 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,28 ha.

- Đến năm 2030 đất an ninh phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,14 ha; phường Long Thủy 3,77 ha; phường Sơn Giang 0,50 ha; phường Long Phước 0,18 ha; phường Phước Bình 0,39 ha; xã Long Giang 0,20 ha; xã Phước Tín 0,20 ha.

c. Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng đất cụm công nghiệp năm 2020 là 0,00 ha.

- Chu chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 90,00 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 82,73 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,25 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha.

Bảng 05: **Các dự án đất cụm công nghiệp đến năm 2030**

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cụm công nghiệp Long Giang	Xã Long Giang	50,00		50,00
2	Cụm công nghiệp Phước Bình - Phước Tín	Phường Phước Bình	40,00		40,00

- Cân đối tăng giảm: đất cụm công nghiệp tăng 90,00 ha.

- Đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 90,00 ha; chiếm 0,75 % diện tích tự nhiên.

- Đến năm 2030 đất cụm công nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Phước Bình 40,00 ha; xã Long Giang 50,00 ha.

d. Đất thương mại dịch vụ

- Hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2020 là 5,22 ha.

- Chu chuyển tăng: đất thương mại dịch vụ tăng 319,38 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 91,30 ha; đất rừng đặc dụng 224,98 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,11 ha; đất phát triển hạ tầng 0,15 ha; đất ở tại đô thị 1,84 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất thương mại dịch vụ tăng 319,38 ha.

- Đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 là 324,60 ha; chiếm 2,72 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,22 ha.

- Đến năm 2030 đất thương mại dịch vụ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 28,18 ha; phường Long Thủy 3,07 ha; phường Sơn Giang 65,88 ha; phường Long Phước 10,88 ha; phường Phước Bình 8,09 ha; xã Long Giang 2,00 ha; xã Phước Tín 206,50 ha.

Bảng 06: **Các dự án đất thương mại dịch vụ đến năm 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cây xăng dầu Lâm Huy	Phường Long Phước	0,08		0,08
2	Thương mại dịch vụ Phú Thịnh	Phường Long Phước	1,11		1,11
3	Cải tạo, nâng cấp cửa hàng xăng dầu Nhật Thành	Phường Long Thủy	0,04		0,04
4	Cửa hàng xăng dầu Phước Quả	Xã Phước Tín	0,09		0,09
5	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian văn hoá tâm linh - di tích núi Bà Rá)	Phường Sơn Giang; xã Phước Tín	25,04		25,04
6	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian công cộng (Khu quản lí điều hành DL, TT khám chữa bệnh))	Xã Phước Tín	8,82		8,82
7	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian công cộng (Khu công viên giải trí- TDTT khu vực (Cải tạo khu ga cáp treo cũ đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2014)))	Phường Sơn Giang; xã Phước Tín	20,84		20,84
9	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian công cộng (Các khu TMDV du lịch, 02 khu ga cáp treo mới dự kiến))	Phường Thác Mơ	9,70		9,70
9	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng)	Phường Sơn Giang; xã Phước Tín	43,12		43,12
10	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian khu nuôi trồng, chế biến dược liệu và cây xanh cách ly)	Xã Phước Tín	138,25		138,25

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
11	Đấu giá đất thương mại - dịch vụ (khu TTHC&KĐTM)	Phường Long Phước	1,84		1,84
12	Đất thương mại, dịch vụ (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	Phường Long Phước	1,99		1,99
13	Chuyển CLN sang TMD - Phước Tín	Xã Phước Tín	1,05		1,05
14	Chuyển CLN sang TMD - Long Thủy	Phường Long Thủy	0,05		0,05
15	Chuyển CLN sang TMD - Long Phước	Phường Long Phước	0,16		0,16
16	Khu thương mại dịch vụ Phước Bình	Phường Phước Bình	0,15		0,15
17	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Lộc Phước	Xã Phước Tín	0,12		0,12
18	Chuyển CLN sang TMD - Sơn Giang	Phường Sơn Giang	0,20		0,20
19	Đất không gian khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ	Phường Thác Mơ	2,00		2,00
20	Đất thương mại, dịch vụ (Khu dân cư Phước Tín)	Xã Phước Tín	0,31		0,31
21	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	Phường Sơn Giang	14,68		14,68
22	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	Xã Phước Tín	19,58		19,58
23	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	Phường Thác Mơ	16,24		16,24
24	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	Phường Long Thủy	1,92		1,92
25	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	Phường Phước Bình	6,00		6,00
26	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	Phường Long Phước	4,00		4,00
27	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	Xã Long Giang	2,00		2,00

đ. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 98,69 ha.

- Chu chuyển tăng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 79,12 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 79,02 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha.

- Chu chuyển giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 8,59 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 1,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,25 ha; đất ở tại đô thị 0,23 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 70,53 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 169,22 ha; chiếm 1,42 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 90,10 ha.

- Đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 14,20 ha; phường Long Thủy 7,75 ha; phường Sơn Giang 20,75 ha; phường Long Phước 25,80 ha; phường Phước Bình 52,24 ha; xã Long Giang 20,18 ha; xã Phước Tín 28,30 ha.

Bảng 07: **Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Công ty TNHH chế biến điều Phúc Vân	Phường Thác Mơ	0,60		0,60
2	Trụ sở Nông trường 5 (0,233 ha)	Phường Long Phước	0,23	0,23	
3	Chuyển CLN sang SKC - Long Phước	Phường Long Phước	3,12		3,12
4	Chuyển CLN sang SKC - Phước Bình	Phường Phước Bình	6,66		6,66
5	Chuyển CLN sang SKC - Phước Tín	Xã Phước Tín	2,05		2,05
6	Chuyển CLN sang SKC - Thác Mơ	Phường Thác Mơ	0,53		0,53
7	Chuyển CLN sang SKC - Long Thủy	Phường Long Thủy	0,90		0,90
8	Chuyển CLN sang SKC - Sơn Giang	Phường Sơn Giang	0,40		0,40
9	Công ty TNHH chế biến điều Kim Hỷ	Phường Thác Mơ	0,20		0,20
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	Phường Sơn Giang	6,00		6,00
11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	Phường Long Phước	4,60		4,60
12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	Phường Long Thủy	4,00		4,00

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	Phường Thác Mơ	4,00		4,00
14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	Phường Phước Bình	19,66		19,66
15	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	Xã Phước Tín	18,40		18,40
16	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	Xã Long Giang	8,00		8,00

e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Hiện trạng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 là 5,00 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 là 5,00 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,00 ha.

- Đến năm 2030 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bố đến xã Long Giang 5,00 ha.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Hiện trạng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là 11,92 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 là 11,92 ha; chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 11,92 ha.

- Đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 10,26 ha; xã Phước Tín 1,66 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 2.813,38 ha.

- Chu chuyển tăng: đất phát triển hạ tầng tăng 266,17 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 209,02 ha; đất rừng đặc dụng 56,86 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha.

- Chu chuyển giảm: đất phát triển hạ tầng giảm 426,48 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 390,64 ha; đất an ninh 1,70 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,15 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,17 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,26 ha; đất ở tại nông thôn 0,38 ha; đất ở tại đô thị 33,18 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất phát triển hạ tầng giảm -160,31 ha.

- Đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là 2.653,07 ha; chiếm 22,23 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2.386,90 ha.

- Đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.279,16 ha; phường Long Thủy 71,06 ha; phường Sơn Giang 98,61 ha; phường Long Phước 164,19 ha; phường Phước Bình 69,71 ha; xã Long Giang 79,19 ha; xã Phước Tín 891,15 ha.

Đất phát triển hạ tầng gồm:

h.1. Đất giao thông

- Hiện trạng đất giao thông năm 2020 là 332,36 ha.

- Chu chuyển tăng: đất giao thông tăng 220,82 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 168,99 ha; đất rừng đặc dụng 51,78 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất giao thông tăng 220,82 ha.

- Đất giao thông đến năm 2030 là 553,18 ha; chiếm 4,63 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 332,36 ha.

- Đến năm 2030 đất giao thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 110,79 ha; phường Long Thủy 53,72 ha; phường Sơn Giang 70,09 ha; phường Long Phước 134,20 ha; phường Phước Bình 61,89 ha; xã Long Giang 57,54 ha; xã Phước Tín 64,96 ha.

Bảng 08: **Các dự án đất giao thông đến năm 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng đường liên thôn Nhơn Hòa 2 - Nhơn Hòa 1	Xã Long Giang	0,25		0,25
2	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Đinh Công Trứ (Đường Tư Hiền 2)	Phường Thác Mơ	0,20	0,10	0,10

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
3	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Nguyễn Trãi (Đường Nhơn Hòa 2)	Xã Long Giang	1,26	0,90	0,36
4	Xây dựng đường vành đai 1 từ Long Điền - Long Phước, Long Giang qua Long Thủy (Phía bắc ĐT 741) (Đường liên khu vực 1)	Xã Long Giang; phường Long Phước; phường Sơn Giang; phường Long Thủy	11,60		11,60
5	Xây dựng đường vành đai 2 từ Phước Bình đến Sơn Giang (Đoạn qua phường Phước Bình làm rồi) (Đường liên khu vực 2)	Phường Sơn Giang; phường Phước Bình	0,89		0,89
6	Đường Bù Xiết nối dài đến đường Vành đai 1	Xã Long Giang	0,50		0,50
7	Chuyển CLN sang DGT - Sơn Giang	Phường Sơn Giang	1,12		1,12
8	Xây dựng HTTN từ trường mẫu giáo Phước Bình xuống hạ lưu	Phường Phước Bình	0,08	0,04	0,04
9	Xây dựng láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long (Vành đai 3) (Đường liên khu vực 3)	Phường Phước Bình	5,10	1,87	3,23
10	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT.759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	Phường Long Phước	5,30		5,30
11	Xây dựng đường và cải tạo hồ Long Thủy, thị xã Phước Long	Phường Long Thủy	9,55	9,15	0,40
12	Xây dựng cầu bắt qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	Xã Long Giang	2,00		2,00
13	Nâng cấp mở rộng đường kết nối từ trung tâm Long Giang đến Long Phước (đường vượt lũ)	Xã Long Giang; phường Long Phước	14,36	13,96	0,40
14	Đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá (Đường liên khu 4)	Phường Sơn Giang; Xã Long Giang	11,50		11,50
15	Nâng cấp ĐT.741 đoạn từ cầu Thác Mẹ đến Quốc lộ 14C, tỉnh Bình Phước	Phường Thác Mơ	13,05	4,52	8,53

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
16	Đất giao thông (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	Phường Long Phước	18,66		18,66
17	Nâng cấp đường vòng Núi Bà Rá đến ngã ba Phước Quả	Phường Thác Mơ	0,22		0,22
18	Nâng cấp đường từ đường ĐT 759 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	Phường Phước Bình	0,50		0,50
19	Đường số 3	Phường Long Phước, phường Phước Bình	4,60		4,60
20	Các tuyến giao thông QH trong KDC số 8 - Long Phước	Phường Long Phước	8,25		8,25
21	Đường số 2	Phường Long Phước, Sơn Giang, xã Long Giang	18,20		18,20
22	Đường D10 (Đăk Sol nối dài)	Phường Long Thủy	2,59		2,59
23	Đường Lê Văn Duyệt (nối dài) (Theo QHKDC trục đường CM/T8)	Phường Long Thủy	0,78		0,78
24	Đường từ cầu Suối Dung đến đường Vành Đai 1	Phường Long Thủy	1,13		1,13
25	Đường Số 6	Phường Phước Bình	8,09		8,09
26	Đường Số 11	Phường Phước Bình	3,98		3,98
27	Các tuyến đường QH trong KDC số 5 - Phước An	Phường Phước Bình	6,70		6,70
28	Đường khu 9,72 ha	Xã Long Giang	2,20		2,20
29	Các tuyến đường còn lại theo điều chỉnh QH chung xây dựng thị xã	Xã Long Giang	8,24		8,24
30	Đường nội đồng	Xã Long Giang	0,27		0,27
31	Đường nối dài đến đường vành đai 1	Xã Long Giang	0,16		0,16
32	Đường nối dài đến đường Cây Kế Bà Định	Xã Long Giang	0,31		0,31
33	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759	Xã Phước Tín	5,93		5,93
34	Đường vào hội trường thôn Phước Quả	Xã Phước Tín	0,06		0,06

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
35	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá	Xã Phước Tín	5,14		5,14
36	Hệ thống hạ tầng kĩ thuật chung	Xã Phước Tín	0,79		0,79
37	Các tuyến đường còn lại theo điều chỉnh QH chung xây dựng thị xã	Xã Phước Tín	9,31		9,31
38	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá (khu vực bảo vệ 2)	Phường Sơn Giang	18,37		18,37
39	Hệ thống hạ tầng kĩ thuật chung	Phường Sơn Giang	0,28		0,28
40	Xây dựng các tuyến đường quy hoạch thuộc quy hoạch KDC số 2 (trừ các đoạn đường theo QĐ số 1473/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của CT UBND thị xã)	Phường Thác Mơ	7,62		7,62
41	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá (khu vực bảo vệ 2)	Phường Thác Mơ	17,08		17,08
42	Đất giao thông thuộc khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ (Khu ở tập trung số 1 + 2) (Thuộc quần thể VH cứu sinh Bà Rá)	Phường Thác Mơ	10,12		10,12
43	Đường dọc theo hành lang Suối Dung	Phường Thác Mơ	7,32		7,32
44	Đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Vành Đai 1)	Xã Long Giang	2,16		2,16
45	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ	Phường Phước Bình	4,05	3,24	0,81
46	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	Phường Sơn Giang	4,64	3,24	1,40
47	Xây dựng cầu BTCT dự ứng lực dài 24m, thôn An Lương, xã Long Giang	Xã Long Giang	0,90	0,50	0,40
48	Đường vào Hội trường khu phố 1	Phường Phước Bình	0,04	0,04	
49	Đường vào Hội trường khu phố 3	Phường Phước Bình	0,06	0,06	
50	Đất giao thông (Khu dân cư Phước Tín)	Xã Phước Tín	2,93	0,01	2,92

h.2. Đất thủy lợi

- Hiện trạng đất thủy lợi năm 2020 là 6,42 ha.

- Chu chuyển tăng: đất thủy lợi tăng 8,03 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 8,03 ha. Đất thủy lợi tăng để Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đak Tol phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang) tại Phường Sơn Giang, phường Long Thủy, xã Long Giang, phường Thác Mơ.

- Cân đối tăng giảm: đất thủy lợi tăng 8,03 ha.

- Đất thủy lợi đến năm 2030 là 14,45 ha; chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 6,42 ha.

- Đến năm 2030 đất thủy lợi phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,00 ha; phường Long Thủy 2,00 ha; phường Sơn Giang 3,81 ha; phường Long Phước 4,56 ha; phường Phước Bình 0,08 ha; xã Long Giang 2,00 ha.

h.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là 3,02 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,17 ha do được lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha.

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 1,24 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,05 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,04 ha.

Bảng 09: **Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu bảo tồn văn hóa (Theo QHCT khu TTHC)	Phường Long Phước	0,17		0,17
2	Nhà văn hóa xã Long Giang - khu 9,72 ha	Xã Long Giang	0,41	0,41	

- Cân đối tăng, giảm: đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 1,07 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 1,95 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,78 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,30 ha; phường Long

Thủy 0,44 ha; phường Sơn Giang 0,45 ha; phường Long Phước 0,17 ha; phường Phước Bình 0,16 ha; xã Long Giang 0,43 ha.

h.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 4,40 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở y tế tăng 5,52 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,44 ha; đất rừng đặc dụng 5,07 ha.

Bảng 10: **Các dự án đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đất xây dựng cơ sở y tế (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	Phường Long Phước	0,44		0,44
2	Trung tâm Y tế Phước Long (cấp giấy chứng nhận QSDĐ)	Phường Long Thủy	3,89	3,89	
3	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng (Khu an dưỡng và khám chữa bệnh phía Đông)	Xã Phước Tín	3,74		3,74
4	Khu quản lí điều hành DL, TT khám chữa bệnh (Trung Tâm khám, điều trị bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền (100 - 120 giường))	Xã Phước Tín	1,33		1,33

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở y tế tăng 5,52 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 là 9,91 ha; chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,40 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,05 ha; phường Long Thủy 3,82 ha; phường Sơn Giang 0,07 ha; phường Long Phước 0,55 ha; phường Phước Bình 0,05 ha; xã Long Giang 0,23 ha; xã Phước Tín 5,15 ha.

h.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là 24,94 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 13,87 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 12,79 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,05 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,03 ha.

Bảng 11: **Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Giao đất cho Trường mẫu giáo Sao Mai	Phường Long Phước	0,57	0,57	
2	Giao đất cho Trường mẫu giáo Sơn Giang	Phường Sơn Giang	0,56	0,56	
3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	Phường Long Phước	0,79		0,79
4	Trường THCS Long Thuỷ	Phường Long Thủy	1,05		1,05
5	Mở rộng trường THCS Phước Bình	Phường Phước Bình	1,06		1,06
6	Trường tiểu học - Khu 9,72 ha	Xã Long Giang	1,09		1,09
7	Trường THCS - Khu 9,72 ha	Xã Long Giang	1,44		1,44
8	Mở rộng trường Mẫu giáo Phước Tín	Xã Phước Tín	0,52	0,49	0,03
9	Trường Tiểu học Sơn Giang	Phường Sơn Giang	1,00		1,00
10	Trường THPT chuyên khu vực	Xã Phước Tín	2,00		2,00
11	Trường học từ thiện dạy nghề và kỹ năng cho học sinh nghèo, khó khăn trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Phường Long Phước	5,00		5,00
12	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Khu dân cư Phước Tín)	Xã Phước Tín	0,41		0,41

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 2,36 ha do chuyển sang đất an ninh 1,34 ha; đất chợ 0,43 ha; đất ở tại nông thôn 0,38 ha; đất ở tại đô thị 0,21 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 11,51 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 là 36,45 ha; chiếm 0,31 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 22,58 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,91 ha; phường

Long Thủy 3,63 ha; phường Sơn Giang 3,20 ha; phường Long Phước 12,63 ha; phường Phước Bình 2,85 ha; xã Long Giang 4,12 ha; xã Phước Tín 7,10 ha.

h.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2021 là 4,20 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 7,45 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 7,37 ha; đất ở tại đô thị 0,08 ha.

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 0,08 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha.

Bảng 12: **Các dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Giao đất cho Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	Phường Thác Mơ	0,08		0,08
2	Sân Vận Động - khu 9,72 ha	Xã Long Giang	1,37		1,37
3	Khu thể thao thôn Bù Xiết	Xã Long Giang	0,20		0,20
4	Khu thể thao thôn 7	Xã Long Giang	0,20		0,20
5	Đất thể thao khu du lịch núi Bà Rá	Phường Sơn Giang	5,60		5,60

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 7,37 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 là 11,57 ha; chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,12 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,08 ha; phường Long Thủy 2,39 ha; phường Sơn Giang 6,37 ha; phường Long Phước 0,34 ha; xã Long Giang 1,77 ha; xã Phước Tín 0,62 ha.

h.7. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng đất công trình năng lượng năm 2020 là 2.387,16 ha.

- Chu chuyển giảm: đất công trình năng lượng giảm 455,69 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 390,64 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,36 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 5,00 ha; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 26,72 ha; đất ở tại đô thị 32,97 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất công trình năng lượng giảm 455,69 ha.

- Đất công trình năng lượng đến năm 2030 là 1.931,47 ha; chiếm 16,18 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 11.931,47 ha.

- Đến năm 2030 đất công trình năng lượng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.127,34 ha; phường Long Thủy 3,72 ha; xã Long Giang 0,02 ha; xã Phước Tín 800,40 ha.

h.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 là 0,51 ha.

- Chu chuyển tăng: đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,10 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,10 ha. Đất công trình bưu chính viễn thông tăng để xây dựng Bưu điện xã Long Giang.

- Chu chuyển giảm: đất công trình bưu chính viễn thông giảm 0,26 ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,26 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất công trình bưu chính viễn thông giảm 0,16 ha.

- Đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 là 0,35 ha; chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,25 ha.

- Đến năm 2030 đất công trình bưu chính viễn thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,10 ha; phường Long Thủy 0,01 ha; phường Sơn Giang 0,04 ha; phường Long Phước 0,05 ha; xã Long Giang 0,10 ha; xã Phước Tín 0,05 ha.

h.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Hiện trạng đất di tích lịch sử - văn hóa năm 2020 là 0,98 ha.

- Chu chuyển tăng: đất di tích lịch sử - văn hóa tăng 4,79 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 4,39 ha; đất phát triển hạ tầng 0,40 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất di tích lịch sử - văn hóa tăng 4,79 ha.

- Đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 là 5,77 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,98 ha.

- Đến năm 2030 đất di tích lịch sử - văn hóa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,40 ha; phường Sơn Giang 5,37 ha.

Bảng 13: **Các dự án đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu di tích vườn cây lưu niệm Bà Nguyễn Thị Định - Khu di tích nhà tù Bà Rá	Phường Sơn Giang	5,37	0,98	4,39
2	Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đăk Lung	Phường Thác Mơ	0,40		0,40
3	Xây dựng khu di tích nhà tù Bà Rá và khu tưởng niệm nữ tướng Nguyễn Thị Định	Phường Sơn Giang	5,37	5,37	

h.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 2,85 ha.

- Chu chuyển tăng: đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 5,00 ha do được lấy từ đất công trình năng lượng 5,00 ha. Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng để mở rộng bãi rác phường Thác Mơ.

- Cân đối tăng giảm: đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 5,00 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 là 7,85 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,85 ha.

- Đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 7,08 ha; xã Long Giang 0,77 ha.

h.11. Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 17,98 ha.

- Chu chuyển tăng: đất cơ sở tôn giáo tăng 1,11 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,11 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở tôn giáo tăng 1,11 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 là 19,09 ha; chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 17,98 ha.

- Đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,60 ha; phường Long Thủy 1,07 ha; phường Sơn Giang 2,98 ha; phường Long Phước 5,43 ha; phường Phước Bình 3,69 ha; xã Long Giang 1,26 ha; xã Phước Tín 4,07 ha.

Bảng 14: **Các dự án đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cơ sở thờ tự (Chùa Long Phước)	Phường Long Phước	0,70		0,70
2	Chùa Linh Phong	Phường Thác Mơ	0,21		0,21
3	Giao đất cho Giáo xứ Sông Bé	Xã Long Giang	0,49	0,29	0,20

h.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 27,77 ha.

- Chu chuyển tăng: đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 5,80 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 5,80 ha. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng do mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Long Giang (thôn An Lương).

- Chu chuyển giảm: đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,48 ha do chuyển sang đất an ninh 0,36 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 5,32 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 là 33,09 ha; chiếm 0,28 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 27,29 ha.

- Đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Sơn Giang 6,24 ha; phường Long Phước 6,25 ha; phường Phước Bình 0,98 ha; xã Long Giang 10,96 ha; xã Phước Tín 8,38 ha.

h.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2020 là 0 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 26,72 ha do được lấy từ đất công trình năng lượng 26,72 ha. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng do Giao đất, thuê đất của Trung tâm Bảo trợ Xã hội Bình Đức tại phường Thác Mơ.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 26,72 ha.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội đến năm 2030 là 26,72 ha; chiếm 0,22 % diện tích tự nhiên.

- Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội phân bố đến phường Thác Mơ 26,72 ha.

h.14. Đất chợ

- Hiện trạng đất chợ năm 2020 là 0,79 ha.

- Chu chuyển tăng: đất chợ tăng 0,43 ha do được lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,43 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất chợ tăng 0,43 ha.

- Đất chợ đến năm 2030 là 1,22 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,79 ha.

Bảng 15: **Các dự án đất chợ đến năm 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đầu tư nâng cấp Chợ Phước Long	Phường Thác Mơ	0,79	0,79	
2	Chợ Phước Tín	Xã Phước Tín	0,43		0,43

- Đến năm 2030 đất chợ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,79 ha; xã Phước Tín 0,43 ha.

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 2,86 ha.

- Chu chuyển tăng: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,39 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,22 ha; đất phát triển hạ tầng 0,17 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,39 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 3,25 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,86 ha.

- Đến năm 2030 đất sinh hoạt cộng đồng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,52 ha; phường Long Thủy 0,29 ha; phường Sơn Giang 0,40 ha; phường Long Phước 0,52 ha; phường Phước Bình 0,36 ha; xã Long Giang 0,59 ha; xã Phước Tín 0,57 ha.

Bảng 16: **Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Hội trường Khu phố 3	Phường Phước Bình	0,03		0,03
2	Hội trường Khu phố Phước An	Phường Phước Bình	0,03		0,03
3	QH hội trường khu phố 6 (KP dự kiến tách mới)	Phường Long Thủy	0,12		0,12
4	Hội trường khu phố Bình Giang 1 (tại SVĐ)	Phường Sơn Giang	0,05		0,05
5	Hội trường khu phố Bình Giang 2 (tại XN khảo sát MN)	Phường Sơn Giang	0,12		0,12
6	Hội trường khu phố Sơn Long	Phường Sơn Giang	0,04		0,04
7	Hội trường khu phố 1	Phường Phước Bình	0,06	0,06	

k. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

- Hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2020 là 9,42 ha.

- Chu chuyển tăng: đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 142,73 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 142,47 ha; đất phát triển hạ tầng 0,26 ha.

Bảng 17: **Các dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đất cây xanh (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	Phường Long Phước	3,85		3,85
2	Nâng cấp cải tạo hồ Đăk Kát	Phường Long Phước	11,62	11,62	
3	Công viên - Cây xanh bao quanh hồ Dak Kat	Phường Long Phước	17,95		17,95
4	Dự án đầu tư Công viên hồ Đak Tol	Phường Phước Bình	90,00		90,00
5	Khu cây xanh - TDTT (KDC số 5 - Phước An)	Phường Phước Bình	0,71		0,71
6	Cây xanh VH - TDTT khu đô thị	Phường Phước Bình	23,18		23,18
7	Cây xanh văn hóa	Xã Long Giang	1,55		1,55
8	Công viên hồ Long Thủy	Phường Long Thủy	4,57		4,57
9	Công viên Long Thủy	Phường Long Thủy	3,24	2,98	0,26

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
10	Đất cây xanh (Khu dân cư Phước Tín)	Xã Phước Tín	0,66		0,66

- Cân đối tăng giảm: đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 142,73 ha.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 là 152,15 ha; chiếm 1,27 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 9,42 ha.

- Đến năm 2030 đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,42 ha; phường Long Thủy 7,33 ha; phường Long Phước 28,29 ha; phường Phước Bình 113,89 ha; xã Long Giang 1,55 ha.

l. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2020 là 92,89 ha.

- Chu chuyển giảm: đất ở tại nông thôn giảm 0,02 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,02 ha.

- Chu chuyển tăng: đất ở tại nông thôn tăng 35,02 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 34,64 ha; đất phát triển hạ tầng 0,38 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất ở tại nông thôn tăng 35,00 ha.

- Đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 127,89 ha; chiếm 1,07 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 92,87 ha.

- Đến năm 2030 đất ở tại nông thôn phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: xã Long Giang 35,72 ha; xã Phước Tín 92,17 ha.

Bảng 18: **Các dự án đất ở tại nông thôn đến năm 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	CMĐ khu dân cư Long Giang	Xã Long Giang	1,00		1,00
2	Chuyển CLN sang ONT - Long Giang	Xã Long Giang	1,27		1,27
3	Chuyển CLN sang ONT - Phước Tín	Xã Phước Tín	3,37		3,37
4	Đất ở Khu dân cư Phước Tín	Xã Phước Tín	4,20	2,20	2,00

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
5	Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên	Xã Phước Tín	0,07		0,07
6	Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường TH Phước Tín B	Xã Phước Tín	0,26		0,26
7	Đấu giá QSDĐ trường mẫu giáo	Xã Phước Tín	0,05		0,05
8	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Xã Long Giang	11,27		11,27
9	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Xã Phước Tín	15,73		15,73

m. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2020 là 383,70 ha.

- Chu chuyển tăng: đất ở tại đô thị tăng 260,46 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 185,20 ha; đất rừng đặc dụng 41,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,23 ha; đất phát triển hạ tầng 33,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

- Chu chuyển giảm: đất ở tại đô thị giảm 2,06 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,02 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,84 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,10 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất ở tại đô thị tăng 258,40 ha.

- Đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 642,10 ha; chiếm 5,38 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 381,64 ha.

- Đến năm 2030 đất ở tại đô thị phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 129,34 ha; phường Long Thủy 90,78 ha; phường Sơn Giang 99,32 ha; phường Long Phước 213,66 ha; phường Phước Bình 109,00 ha.

Bảng 19: **Các dự án đất ở tại đô thị đến năm 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Chuyển CLN sang ODT - Thác Mơ	Phường Thác Mơ	2,22		2,22
2	Chuyển CLN sang ODT - Sơn Giang	Phường Sơn Giang	2,66		2,66

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
3	Chuyển CLN sang ODT - Phước Bình	Phường Phước Bình	2,03		2,03
4	Chuyển SKC sang ODT - Phước Bình	Phường Phước Bình	0,23		0,23
5	Chuyển CLN sang ODT - Long Thủy	Phường Long Thủy	1,19		1,19
6	Chuyển CLN sang ODT - Long Phước	Phường Long Phước	5,90		5,90
7	CMĐ ở Khu Trung tâm GD - VH - TDTT - YT	Phường Sơn Giang	28,34		28,34
8	Đấu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ)	Phường Long Phước	0,11		0,11
9	Đấu giá khu đất tại Trung tâm hành chính và khu đô thị mới thị xã Phước Long	Phường Long Phước	6,16	6,16	
10	Đấu giá khu đất Viện Kiểm sát (cũ)	Phường Long Thủy	0,07		0,07
11	Đất không gian khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ (Khu ở tập trung số 1 + 2) (Thuộc quần thể VH cứu sinh Bà Rá)	Phường Thác Mơ	25,00		25,00
12	Đấu giá HTX Phước Bình cũ	Phường Phước Bình	0,12		0,12
13	Đất ở (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	Phường Long Phước	18,21		18,21
14	Giao đất cho hộ gia đình cá nhân	Phường Sơn Giang	0,05		0,05
15	Đất ở KDC số 8 - Long Phước	Phường Long Phước	7,25		7,25
16	Các công trình công cộng và cây xanh - TDTT thuộc khu dân cư khu phố 2, phường Thác Mơ được điều chỉnh thành đất ở	Phường Thác Mơ	5,51		5,51
17	Đất ở KDC số 5 - Phước An	Phường Phước Bình	9,28		9,28
18	Thanh lý khu đất trường mẫu giáo Phước Bình (cũ)	Phường Phước Bình	0,18		0,18

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
19	Đất ở (trong khu 90 ha rừng đặc dụng chuyển về địa phương)	Phường Sơn Giang	16,00		16,00
20	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Thác Mơ	20,55		20,55
21	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Long Thủy	20,48		20,48
22	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Sơn Giang	20,94		20,94
23	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Long Phước	20,36		20,36
24	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Phước Bình	20,28		20,28
25	Đất ở (hoán đổi đất để xây dựng Trường chuẩn quốc gia của Trường THCS Phước Bình)	Phường Phước Bình	0,03		0,03
26	Đất ở (Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương)	Phường Thác Mơ	32,97		32,97
27	Đất ở (trong khu 28,3ha rừng đặc dụng chuyển về địa phương)	Phường Thác Mơ	0,50		0,50

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 26,28 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,53 ha do được lấy từ đất quốc phòng 0,53 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng do SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương tại phường Long Thủy.

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,74 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,27 ha; đất phát triển hạ tầng 0,17 ha; đất ở tại đô thị 0,30 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,22 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 26,06 ha; chiếm 0,22 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 25,54 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,33 ha; phường Long Thủy 3,62 ha; phường Sơn Giang 0,96 ha; phường Long Phước 19,57 ha; phường Phước Bình 0,58 ha; xã Long Giang 0,51 ha; xã Phước Tín 0,49 ha.

o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 2,24 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,05 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,05 ha. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng để xây dựng Chốt kiểm lâm phường Thác Mơ.

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,05 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,05 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp bằng 0.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 là 2,24 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,19 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,05 ha; phường Long Thủy 1,71 ha; phường Sơn Giang 0,48 ha.

p. Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng đất tín ngưỡng năm 2020 là 3,50 ha.

- Đất tín ngưỡng đến năm 2030 là 3,50 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,50 ha.

- Đến năm 2030 đất tín ngưỡng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 3,22 ha; phường Sơn Giang 0,18 ha; phường Long Phước 0,08 ha; xã Phước Tín 0,03 ha.

q. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2021 là 250,98 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 là 250,98 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 2,10 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 250,98 ha.

- Đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 124,65 ha; phường Long

Thủy 53,81 ha; phường Sơn Giang 5,62 ha; phường Long Phước 6,80 ha; phường Phước Bình 13,96 ha; xã Long Giang 37,24 ha; xã Phước Tín 8,90 ha.

r. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 43,31 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 là 43,31 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,36 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 43,31 ha.

- Đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 7,78 ha; phường Long Phước 15,45 ha; phường Phước Bình 20,07 ha.

s. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 1,09 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 là 1,09 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,09 ha.

- Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 0,11 ha; phường Long Phước 0,19 ha; xã Long Giang 0,39 ha; xã Phước Tín 0,39 ha.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 trên địa bàn thị xã không còn.

3.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.2.1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Bảng 20: **So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		**11.935,07**	**100,00**	**11.935,07**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.168,03**	**68,44**	**7.304,08**	**61,20**	**-863,95**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,92	0,51	14,60	0,12	-46,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*52,37*	*0,44*			*-52,37*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,28	0,30	72,33	0,61	36,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.817,03	57,12	6.336,70	53,09	-480,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.247,53	10,45	862,18	7,22	-385,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	6,27	0,05	6,27	0,05	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			12,00	0,10	12,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.767,04**	**31,56**	**4.630,99**	**38,80**	**863,95**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,27	0,11	119,22	1,00	105,94
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03	5,38	0,05	2,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			90,00	0,75	90,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,22	0,04	324,60	2,72	319,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,69	0,83	169,22	1,42	70,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00	0,04	5,00	0,04	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,92	0,10	11,92	0,10	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.813,38	23,57	2.653,07	22,23	-160,31
	Trong đó:						
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*332,36*	*2,78*	*553,18*	*4,63*	*220,82*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*6,42*	*0,05*	*14,45*	*0,12*	*8,03*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3,02*	*0,03*	*1,95*	*0,02*	*-1,07*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,40*	*0,04*	*9,91*	*0,08*	*5,52*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*24,94*	*0,21*	*36,45*	*0,31*	*11,51*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*4,20*	*0,04*	*11,57*	*0,10*	*7,37*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*2.387,16*	*20,00*	*1.931,47*	*16,18*	*-455,69*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,51*		*0,35*	*0,00*	*-0,16*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữu quốc gia*	*DKG*					
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,98*	*0,01*	*5,77*	*0,05*	*4,79*
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*2,85*	*0,02*	*7,85*	*0,07*	*5,00*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*17,98*	*0,15*	*19,09*	*0,16*	*1,11*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*27,77*	*0,23*	*33,09*	*0,28*	*5,32*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*					
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*			*26,72*	*0,22*	*26,72*
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*0,79*	*0,01*	*1,22*	*0,01*	*0,43*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,86	0,02	3,25	0,03	0,39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,42	0,08	152,15	1,27	142,73
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,89	0,78	127,89	1,07	35,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	383,70	3,21	642,10	5,38	258,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,28	0,22	26,06	0,22	-0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,24	0,02	2,24	0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,50	0,03	3,50	0,03	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,98	2,10	250,98	2,10	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,31	0,36	43,31	0,36	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09	0,01	1,09	0,01	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

3.2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030, theo đơn vị hành chính

Bảng 21: **Diện tích các loại đất của thị xã và phân theo xã, phường (7 xã, phường)**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		**11.935,07**	**2.168,89**	**419,56**	**1.588,42**	**1.253,30**	**1.304,81**	**2.189,70**	**3.010,39**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.304,08**	**541,81**	**166,85**	**1.295,74**	**767,68**	**876,51**	**1.927,13**	**1.728,35**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,60			14,60				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,33		1,63	45,26		6,71	13,30	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.336,70	541,81	164,38	369,36	767,68	869,21	1.903,34	1.720,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	862,18			862,18				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	6,27		0,84	4,34		0,60	0,49	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,00						10,00	2,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.630,99**	**1.627,08**	**252,71**	**292,69**	**485,61**	**428,29**	**262,57**	**1.282,04**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,22	36,60	1,62				30,00	51,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,38	0,14	3,77	0,50	0,18	0,39	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,00					40,00	50,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	324,60	28,18	3,07	65,88	10,88	8,09	2,00	206,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,22	14,20	7,75	20,75	25,80	52,24	20,18	28,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00						5,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,92	10,26						1,66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.653,07	1.279,16	71,06	98,61	164,19	69,71	79,19	891,15
	Trong đó:									
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*553,18*	*110,79*	*53,72*	*70,09*	*134,20*	*61,89*	*57,54*	*64,96*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*14,45*	*2,00*	*2,00*	*3,81*	*4,56*	*0,08*	*2,00*	
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,95*	*0,30*	*0,44*	*0,45*	*0,17*	*0,16*	*0,43*	
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*9,91*	*0,05*	*3,82*	*0,07*	*0,55*	*0,05*	*0,23*	*5,15*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*36,45*	*2,91*	*3,63*	*3,20*	*12,63*	*2,85*	*4,12*	*7,10*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*11,57*	*0,08*	*2,39*	*6,37*	*0,34*		*1,77*	*0,62*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1.931,47*	*1.127,34*	*3,72*				*0,02*	*800,40*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,35*	*0,10*	*0,01*	*0,04*	*0,05*		*0,10*	*0,05*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*								
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*5,77*	*0,40*		*5,37*				
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*7,85*	*7,08*					*0,77*	
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*19,09*	*0,60*	*1,07*	*2,98*	*5,43*	*3,69*	*1,26*	*4,07*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*33,09*		*0,27*	*6,24*	*6,25*	*0,98*	*10,96*	*8,38*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*								
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*26,72*	*26,72*						
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*1,22*	*0,79*						*0,43*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,25	0,52	0,29	0,40	0,52	0,36	0,59	0,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	152,15	0,42	7,33		28,29	113,89	1,55	0,66
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	127,89						35,72	92,17

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	642,10	129,34	90,78	99,32	213,66	109,00		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,06	0,33	3,62	0,96	19,57	0,58	0,51	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,24	0,05	1,71	0,48				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,50	3,22		0,18	0,08			0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,98	124,65	53,81	5,62	6,80	13,96	37,24	8,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,31		7,78		15,45	20,07		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09		0,11		0,19		0,39	0,39
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**								

3.2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế kéo theo nhu cầu xây dựng các công trình của các ngành và các lĩnh vực. Trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Phước Long, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất là 1.428,25 ha. Trong đó, diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo các yêu cầu cần được phân tích cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.254,59 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 931,25 ha, cụ thể: Phường Thác Mơ 103,01 ha; phường Long Thủy 43,02 ha; phường Sơn Giang 102,87 ha; phường Long Phước 142,14 ha; phường Phước Bình 237,98 ha; xã Long Giang 146,25 ha; xã Phước Tín 155,98 ha.

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp là 323,34 ha, cụ thể: Phường Thác Mơ 62,40 ha; phường Sơn Giang 85,47 ha; xã Phước Tín 175,47 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 139,52 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 20,28 ha, cụ thể: phường Phước Bình 8,55 ha; xã Long Giang 11,73 ha.

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng là 62,01 ha, cụ thể: phường Sơn Giang 34,21 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 34,14 ha, cụ thể: Phường Thác Mơ 32,97 ha; phường Long Thủy 0,07 ha; phường Sơn Giang 0,05 ha; phường Long Phước 0,11 ha; phường Phước Bình 0,56 ha; xã Phước Tín 0,38 ha.

Bảng 22: **Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**		**1.254,59**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	931,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	323,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**139,52**
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,28
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	62,01
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**34,14**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn thị xã không còn đất chưa sử dụng.

3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

- Đất đô thị: Đến năm 2030, diện tích đất đô thị toàn thị xã là 6.734,98 ha; cụ thể: Phường Thác Mơ 2.168,89 ha; phường Long Thủy 419,56 ha; phường

Sơn Giang 1.588,42 ha; phường Long Phước 1.253,30 ha; phường Phước Bình 1.304,81 ha.

- Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): Đến năm 2030, diện tích khu sản xuất nông nghiệp của thị xã là 6.336,70 ha; cụ thể: Phường Thác Mơ 541,81 ha; phường Long Thủy 164,38 ha; phường Sơn Giang 369,36 ha; phường Long Phước 767,68 ha; phường Phước Bình 869,21 ha; xã Long Giang 1.903,34 ha; xã Phước Tín 1.720,93 ha.

- Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản suất): Đến năm 2030, diện tích rừng đặc dụng của thị xã là 862,18 ha; cụ thể: Phường Thác Mơ ha; phường Sơn Giang 862,18 ha; xã Phước Tín ha.

- Khu du lịch: Đến năm 2030, diện tích khu du lịch của thị xã là 5,07 ha tại xã Phước Tín.

- Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Đến năm 2030, diện tích cụm công nghiệp của thị xã là 90,00 ha; cụ thể: phường Phước Bình 40,00 ha; xã Long Giang 50,00 ha.

- Khu đô thị (trong đó có khu dô thị mới): Đến năm 2030, diện tích khu đô thị toàn thị xã là 6.734,98 ha; cụ thể: Phường Thác Mơ 2.168,89 ha; phường Long Thủy 419,56 ha; phường Sơn Giang 1.588,42 ha; phường Long Phước 1.253,30 ha; phường Phước Bình 1.304,81 ha.

- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: Đến năm 2030, diện tích khu đô thị - thương mại - dịch vụ của thị xã là 71,55 ha; cụ thể: Phường Thác Mơ 25,00 ha; phường Sơn Giang 28,34 ha; phường Long Phước 18,21 ha.

- Khu thương mại dịch vụ: Đến năm 2030, diện tích Khu thương mại dịch vụ của thị xã là 324,60 ha; cụ thể: Phường Thác Mơ 28,18 ha; phường Long Thủy 3,07 ha; phường Sơn Giang 65,88 ha; phường Long Phước 10,88 ha; phường Phước Bình 8,09 ha; xã Long Giang 2,00 ha; xã Phước Tín 206,50 ha.

- Khu dân cư nông thôn: Đến năm 2030, diện tích Khu dân cư nông thôn của thị xã là 663,86 ha; cụ thể: xã Long Giang 190,39 ha; xã Phước Tín 473,47 ha.

- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Đến năm 2030, diện tích Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn của thị xã là 176,38 ha; cụ thể: xã Long Giang 55,90 ha; xã Phước Tín 120,48 ha.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. UBND thị xã Phước Long đã tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long và đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt theo Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long.

Phần V
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

1.1.1. Về quy hoạch sử dụng đất

Xác định rõ vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn thị xã, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh.

1.1.2. Về chính sách tài chính đất đai

- Có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cần ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

1.1.3. Về quản lý sử dụng đất

- Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa thị xã và xã – phường, trong từng ngành, từng cấp, từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

1.1.3.1. Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp

- Thực hiện các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển cụm công nghiệp đã được quy hoạch.

- Có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, khuyến khích các nhà đầu tư chuyển các cơ sở sản xuất vào các cụm công nghiệp để hạn chế việc lấy đất vào diện tích đất nông nghiệp và tại các khu dân cư.

1.1.3.2. Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị

- Xây dựng chính sách điều chỉnh quá trình phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp, với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động của thị xã.

- Xây dựng cơ chế quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng.

1.1.3.3. Chính sách đất đai đối với phát triển hạ tầng

- Tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó chú trọng kêu gọi cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp có hiệu quả sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

1.1.4. Chính sách thu hút đầu tư

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân;

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung mọi nguồn lực và kêu gọi đầu tư xã hội hóa để hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nhằm ổn định sản xuất và đời sống khu vực nông thôn;

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của thị xã theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

1.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản

lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp thị xã, cán bộ địa chính xã, phường để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

1.4. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư tập trung,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung theo sự phân cấp và ủy quyền của cơ quan quản lý môi trường; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

1.5. Một số giải pháp cụ thể

1.5.1. Ứng phó với biến đổi khí hậu

- Để ứng phó với biến đổi khí hậu cần phải đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi để đảm bảo tính bền vững.

- Để tạo cuộc sống thích nghi với biến đổi khí hậu thất thường, triển khai bố trí lại cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Nghiên cứu khả năng xây dựng các cống giữ nước nhằm tận dụng các kênh, rạch tự nhiên làm hệ thống hồ trữ nước ngọt vào mùa khô để đảm bảo cung cấp nước tại chỗ cho sinh hoạt và sản xuất.

1.5.2. Các biện pháp nhằm chống sạt lở đất

- Đối với sạt lở đất:

+ Kiểm soát tốc độ sạt lở tại các khu vực trọng điểm trên các sông, hồ lớn.

+ Tổ chức khảo sát các khu vực xung yếu, xây dựng hệ thống đê bao, bờ, kè chống sạt lở để bảo vệ đất đai; cải tiến chế độ canh tác phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng để bảo vệ và gia tăng độ phì của đất.

1.5.3. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- Bón phân cân đối: Khi tiến hành bón phân cho cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm cần lưu ý bón cân đối các loại phân và cân đối các thành phần N, P, K. Bón cân đối các loại phân vô cơ và hữu cơ với mức độ bón phân phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng, có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do rửa trôi.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh xét duyệt, cần tiến hành đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Công bố công khai rộng rãi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng, đến các phòng, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong thị xã biết thực hiện, giám sát theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật đất đai;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Cho phép hộ gia đình cá nhân trong các khu dân cư ven các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã – phường và các tuyến đường chính trong xã – phường được chuyển sang mục đích sử dụng đất ở kết hợp với thương mại – dịch vụ tại những khu vực không quy hoạch các công trình sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

- Cho phép các hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (trong vườn cây lâu năm) không quy hoạch sang đất phi nông nghiệp được chuyển sang đất ở (vị trí cụ thể sẽ xác định theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định).

2.1. Trách nhiệm của các Phòng, ban, ngành

2.1.1. Phòng Tài nguyên và môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế, Phòng Quản lý đô thị, Phòng Tài chính - Kế hoạch chỉ đạo các địa phương tiếp tục rà soát quỹ đất trồng lúa, đất các cụm công nghiệp, đất khu du lịch.

- Phối hợp với Phòng Quản lý đô thị quy hoạch đất phát triển đô thị, đất khu dân cư nông thôn. Đặc biệt, hiện nay trên địa bàn thị xã đang triển khai xây dựng nông thôn mới vì vậy cần có sự phối hợp chặt chẽ, lồng ghép và điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới cho thống nhất phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường sự phối hợp giữa quy hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt để nâng

cao, hiệu quả và tính khả thi của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Có trách nhiệm cùng với các địa phương rà soát những trường hợp sử dụng đất sai mục đích khác với hồ sơ địa chính và quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đề xuất phương án sử lý cụ thể theo nguyên tắc: vừa đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật vừa hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng đến đời sống của người sử dụng đất.

2.1.2. Phòng Kinh tế

- Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường để rà soát quy hoạch, kiểm tra việc sử dụng đất trồng lúa, quy hoạch nuôi trồng thuỷ sản, đất chăn nuôi gia súc gia cầm, đất phục vụ cho các dự án năng lượng, đất trồng rau, trồng hoa, đất lâm nghiệp, đất phục vụ cho sản xuất kinh doanh, chợ, trung tâm thương mại…

- Chủ trì phối hợp với các ban ngành xây dựng các chính sách hỗ trợ các địa phương về người trồng lúa; nuôi trồng thuỷ sản.

2.1.3. Phòng Quản lý đô thị

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành; cân đối vốn đầu tư cho phát triển các ngành và đưa vào kế hoạch hàng năm.

- Chủ trì phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các ngành khác có liên quan rà soát và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch đất phát triển đô thị, đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại.

2.1.4. Phòng Tài chính – Kế hoạch

Cân đối và bố trí ngân sách Nhà nước để thực hiện các công trình, dự án đã được xác định trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

2.2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được quy hoạch và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân thị xã về tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm và đề xuất biện pháp xử lý đối với những trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng tiết kiệm đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng dựa trên cơ sở văn kiện đại hội đảng bộ của thị xã, quy hoạch ngành, nhu cầu sử dụng đất của các ngành và nhu cầu sử dụng đất của các xã – phường, ...

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của thị xã đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh, thị xã và xã/phường, ... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp để phát triển kinh tế-xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng là tất yếu. Các vị trí để quy hoạch các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư… đã được khảo sát cụ thể và cân nhắc về hiệu quả kinh tế, trên cơ sở ưu tiên tốt để sản xuất nông nghiệp.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hóa. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hóa nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hóa của thị xã.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

II. KIẾN NGHỊ

Cho phép hộ gia đình cá nhân trong các khu dân cư ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã – phường và các tuyến đường chính trong xã – phường được chuyển sang mục đích sử dụng đất ở kết hợp với thương mại – dịch vụ tại những khu vực không quy hoạch các công trình sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

Cho phép các hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (trong vườn cây lâu năm) không quy hoạch sang đất phi nông nghiệp được chuyển sang đất ở (vị trí cụ thể sẽ xác định theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định).

Điều chỉnh diện tích đất ra khỏi quy hoạch di tích lịch sử núi Bà Rá: UBND tỉnh Bình Phước đã có Công văn số 1220/UBND-KTTH ngày 16/5/2016 về việc chấp thuận chủ trương cắm mốc khoanh vùng khu vực Núi Bà Rá. Trong đó giao cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch làm việc cụ thể với đơn vị tư vấn để lập hồ sơ và dự trù kinh phí đo đạc, cắm mốc khoanh vùng khu vực I và khu vực II. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã triển khai thực hiện và xác định:

- Diện tích khu vực bảo vệ I là: 8.621.771 m^2 (Từ hành lang đường Vòng Quanh Núi trở lên);

- Diện tích khu vực bảo vệ II là: 2.719.736 m^2 (Từ hành lang đường Vòng Quanh Núi trở ra 50m đối với khu vực Sơn Long, phường Sơn Giang và khu 8, phường Thác Mơ. Từ đường vòng quanh núi trở ra giáp ranh với phường Thác Mơ và xã Phước Tín).

- Tổng diện tích giao về địa phương quản lý (không thuộc khu vực I, II) là 137,1 ha, trong đó:

+ Khu vực Sơn Long, phường Sơn Giang là: 108,8 ha;

+ Khu 8, phường Thác Mơ là: 28,3 ha.

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND thị xã Phước Long kiến nghị: Đề nghị UBND tỉnh xét duyệt "Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Phước Long" để UBND thị xã có cơ sở thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thị xã cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Phước Long, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG THỜI KỲ 2021-2030
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**																						
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**																						
1.1.1	**Đất quốc phòng**																						
1.1.1.1	Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật	21,00		21,00				21,00													Xã Phước Tín		Đề án 54/ĐA-BCH ngày 7/5/2012 về quy hoạch xây dựng căn cứ HCKT trong khu vực phòng thủ (Thôn Phước Lộc)
1.1.1.2	Ban CHQS phường Long Thuỷ	0,27		0,27															0,27		Phường Long Thủy	Thửa 2,3 tờ 24	
1.1.1.3	Vùng lõi Căn cứ chiến đấu	30,00		30,00				30,00													Xã Long Giang		
1.1.1.4	Ban CHQS phường Thác Mơ	0,20		0,20				0,20													Phường Thác Mơ		
1.1.1.5	Thao trường huấn luyện (Thuỷ điện Thác Mơ)	25,00		25,00				25,00													Phường Thác Mơ		
1.1.1.6	Khu sơ tán trong phòng thủ dân sự	30,00		30,00				30,00													Xã Phước Tín		
1.1.2	**Đất an ninh**																						
1.1.2.1	Trụ sở công an phường Sơn Giang	0,26		0,26									0,26								Phường Sơn Giang	Thửa 27 tờ số 22	
1.1.2.2	Trụ sở Công an PCCC	1,08		1,08									1,08								Phường Long Thủy	Thửa 142, tờ 04	
1.1.2.3	Trụ sở Công an phường Phước Bình	0,36		0,36													0,36				Phường Phước Bình	Thửa 176 tờ 25	
1.1.2.4	Trụ sở Công an xã Long Giang	0,20		0,20				0,20													Xã Long Giang	1 phần thửa 206 tờ 4	
1.1.2.5	Trụ sở Công an xã Phước Tín	0,20		0,20				0,20													Xã Phước Tín		
1.2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**																						

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1.2.1	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**																						
1.2.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**																						
1.2.2.1	**Đất thương mại - dịch vụ**																						
1.2.2.1.1	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian văn hoá tâm linh - di tích núi Bà Rá)	25,04		25,04					25,04												Phường Sơn Giang; xã Phước Tín		
1.2.2.1.2	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian công cộng (Khu quản lí điều hành DL, TT khám chữa bệnh))	8,82		8,82					8,82												Xã Phước Tín		
1.2.2.1.3	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian công cộng (Khu công viên giải trí- TDTT khu vực (Cải tạo khu ga cáp treo cũ đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2014)))	20,84		20,84					20,84												Phường Sơn Giang; xã Phước Tín		
1.2.2.1.4	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian công cộng (Các khu TMDV du lịch, 02 khu ga cáp treo mới dự kiến))	9,70		9,70					9,70												Phường Thác Mơ		
1.2.2.1.5	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng)	43,12		43,12					43,12												Phường Sơn Giang; xã Phước Tín		
1.2.2.1.6	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian khu nuôi trồng, chế biến dược liệu và cây xanh cách ly)	138,25		138,25				20,79	117,46												Xã Phước Tín		
2	**Các công trình, dự án còn lại**																						
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**																						
2.1.1	**Đất cụm công nghiệp**																						

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm																Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																		
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.1.1.1	Cụm công nghiệp Long Giang	50,00		50,00				50,00													Xã Long Giang	Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh	
2.1.1.2	Cụm công nghiệp Phước Bình - Phước Tín	40,00		40,00				32,73			7,25							0,02			Phường Phước Bình		
2.1.2	**Đất thương mại - dịch vụ**																						
2.1.2.1	Cây xăng dầu Lâm Huy	0,08		0,08				0,08													Phường Long Phước	Thửa 29 tờ 21	
2.1.2.2	Thương mại dịch vụ Phú Thịnh	1,11		1,11							1,11										Phường Long Phước	Thửa 33, tờ 13	
2.1.2.3	Cải tạo, nâng cấp cửa hàng xăng dầu Nhật Thành	0,04		0,04				0,04													Phường Long Thủy		
2.1.2.4	Cửa hàng xăng dầu Phước Quả	0,09		0,09				0,09													Xã Phước Tín		
2.1.2.5	Đấu giá đất thương mại - dịch vụ (khu TTHC&KĐTM)	1,84		1,84														1,84			Phường Long Phước		
2.1.2.6	Đất thương mại, dịch vụ (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	1,99		1,99				1,99													Phường Long Phước		Quyết định số 2750/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh Bình Phước
2.1.2.7	Khu thương mại dịch vụ Phước Bình	0,15		0,15								0,15									Phường Phước Bình	Thửa 96, tờ 18 (lấy phía Đông)	
2.1.2.8	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Lộc Phước	0,12		0,12				0,12													Xã Phước Tín		
2.1.2.9	Chuyển CLN sang TMD - Sơn Giang	0,20		0,20				0,20													Phường Sơn Giang	1 phần thửa 23, tờ 21	
2.1.2.10	Đất không gian khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ	2,00		2,00				2,00													Phường Thác Mơ		
2.1.2.11	Đất thương mại, dịch vụ (Khu dân cư Phước Tín)	0,31		0,31				0,31													Xã Phước Tín		Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND thị xã
2.1.3	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**																						

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.1.3.1	Công ty TNHH chế biến điều Phúc Vân	0,60		0,60				0,50										0,10			Phường Thác Mơ		
2.1.3.2	Trụ sở Nông trường 5 (0,233 ha)	0,23	0,23																		Phường Long Phước	Thửa 120, tờ số 5	
2.1.3.3	Công ty TNHH chế biến điều Kim Hỷ	0,20		0,20				0,20													Phường Thác Mơ	Thửa 77, 76, 1/54, 51, 64, 56, 66, 67, 68, 84 tờ 43	
2.1.4	**Đất giao thông**																						
2.1.4.1	Mở rộng đường liên thôn Nhơn Hòa 2 - Nhơn Hòa 1	0,25		0,25				0,25													Xã Long Giang	Điểm đầu:Nhà ông 7 (Nhơn Hòa 2) Điểm Cuối: Đường cây khế Bà Định	
2.1.4.2	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Đinh Công Trứ (Đường Tư Hiền 2)	0,20	0,10	0,10				0,10													Phường Thác Mơ		NQ số 03/NQ-HĐND ngày 28/7/2020 của thị xã
2.1.4.3	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Nguyễn Trãi (Đường Nhơn Hòa 2)	1,26	0,90	0,36				0,36													Xã Long Giang		NQ số 05/NQ-HĐND ngày 28/7/2020 của thị xã
2.1.4.4	Xây dựng đường vành đai 1 từ Long Điền - Long Phước, Long Giang qua Long Thủy (Phía bắc ĐT 741) (Đường liên khu vực 1)	11,60		11,60				11,58													Xã Long Giang; phường Long Phước; phường Sơn Giang; phường Long Thủy		
2.1.4.5	Xây dựng đường vành đai 2 từ Phước Bình đến Sơn Giang (Đoạn qua phường Phước Bình làm rồi) (Đường liên khu vực 2)	0,89		0,89				0,89													Phường Sơn Giang; phường Phước Bình		
2.1.4.6	Đường Bù Xiết nối dài đến đường Vành đai 1	0,50		0,50				0,50													Xã Long Giang		
2.1.4.7	Chuyển CLN sang DGT - Sơn Giang	1,12		1,12				1,12													Phường Sơn Giang		
2.1.4.8	Xây dựng HTTN từ trường mẫu giáo Phước Bình xuống hạ lưu	0,08	0,04	0,04				0,04													Phường Phước Bình	Khu phố 2	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 28/7/2020 của thị xã

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.1.4.9	Xây dựng láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long (Vành đai 3) (Đường liên khu vực 3)	5,10	1,87	3,23				3,23													Phường Phước Bình		
2.1.4.10	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT.759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	5,30		5,30				5,30													Phường Long Phước		
2.1.4.11	Xây dựng đường và cải tạo hồ Long Thủy, thị xã Phước Long	9,55	9,15	0,40				0,40													Phường Long Thủy		
2.1.4.12	Xây dựng cầu bắt qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	2,00		2,00				2,00													Xã Long Giang		
2.1.4.13	Nâng cấp mở rộng đường kết nối từ trung tâm Long Giang đến Long Phước (đường vượt lũ)	14,36	13,96	0,40				0,40													Xã Long Giang; phường Long Phước		
2.1.4.14	Đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá (Đường liên khu 4)	11,50		11,50				11,50													Phường Sơn Giang; Xã Long Giang		
2.1.4.15	Nâng cấp ĐT.741 đoạn từ cầu Thác Mẹ đến Quốc lộ 14C, tỉnh Bình Phước	13,05	4,52	8,53				8,53													Phường Thác Mơ		
2.1.4.16	Đất giao thông (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	18,66		18,66				18,66													Phường Long Phước		Quyết định số 2750/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh Bình Phước
2.1.4.17	Nâng cấp đường vòng Núi Bà Rá đến ngã ba Phước Quả	0,22		0,22				0,22													Phường Thác Mơ		Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh Bình Phước
2.1.4.18	Nâng cấp đường từ đường ĐT 759 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	0,50		0,50				0,50													Phường Phước Bình		Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Bình Phước

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.1.4.19	Đường số 3	4,60		4,60				4,60													Phường Long Phước, phường Phước Bình		
2.1.4.20	Các tuyến giao thông QH trong KDC số 8 - Long Phước	8,25		8,25				8,25													Phường Long Phước		
2.1.4.21	Đường số 2	18,20		18,20				18,20													Phường Long Phước, Sơn Giang, xã Long Giang		
2.1.4.22	Đường D10 (Đăk Sol nối dài)	2,59		2,59				2,57										0,02			Phường Long Thủy		
2.1.4.23	Đường Lê Văn Duyệt (nối dài) (Theo QHKDC trục đường CM/T8)	0,78		0,78				0,78													Phường Long Thủy		
2.1.4.24	Đường từ cầu Suối Dung đến đường Vành Đai 1	1,13		1,13				1,13													Phường Long Thủy		
2.1.4.25	Đường Số 6	8,09		8,09				8,09													Phường Phước Bình		
2.1.4.26	Đường Số 11	3,98		3,98				3,98													Phường Phước Bình		
2.1.4.27	Các tuyến đường QH trong KDC số 5 - Phước An	6,70		6,70				6,70													Phường Phước Bình		
2.1.4.28	Đường khu 9,72 ha	2,20		2,20				2,20													Xã Long Giang		
2.1.4.29	Các tuyến đường còn lại theo điều chỉnh QH chung xây dựng thị xã	8,24		8,24				8,24													Xã Long Giang		
2.1.4.30	Đường nội đồng	0,27		0,27				0,27													Xã Long Giang	ĐĐ: nhà bà Tơ ĐC: nối với đường Vành Đai 1	
2.1.4.31	Đường nối dài đến đường vành đai 1	0,16		0,16				0,16													Xã Long Giang		

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.1.4.32	Đường nối dài đến đường Cây Kế Bà Định	0,31		0,31				0,31													Xã Long Giang		
2.1.4.33	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759	5,93		5,93				5,93													Xã Phước Tín		
2.1.4.34	Đường vào hội trường thôn Phước Quả	0,06		0,06				0,06													Xã Phước Tín		
2.1.4.35	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá	5,14		5,14					5,14												Xã Phước Tín		
2.1.4.36	Hệ thống hạ tầng kĩ thuật chung	0,79		0,79					0,79												Xã Phước Tín		
2.1.4.37	Các tuyến đường còn lại theo điều chỉnh QH chung xây dựng thị xã	9,31		9,31				9,31													Xã Phước Tín		
2.1.4.38	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá (khu vực bảo vệ 2)	18,37		18,37					18,37												Phường Sơn Giang		
2.1.4.39	Hệ thống hạ tầng kĩ thuật chung	0,28		0,28					0,28												Phường Sơn Giang		
2.1.4.40	Xây dựng các tuyến đường quy hoạch thuộc quy hoạch KDC số 2 (trừ các đoạn đường theo QĐ số 1473/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của CT UBND thị xã)	7,62		7,62				7,62													Phường Thác Mơ		
2.1.4.41	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá (khu vực bảo vệ 2)	17,08		17,08					17,08												Phường Thác Mơ		
2.1.4.42	Đất giao thông thuộc khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ (Khu ở tập trung số 1 + 2) (Thuộc quần thể VH cứu sinh Bà Rá)	10,12		10,12					10,12												Phường Thác Mơ		
2.1.4.43	Đường dọc theo hành lang Suối Dung	7,32		7,32				7,32													Phường Thác Mơ		

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm																Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																		
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.1.4.44	Đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Vành Đai 1)	2,16		2,16				2,16													Xã Long Giang		
2.1.4.45	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ	4,05	3,24	0,81				0,81													Phường Phước Bình		
2.1.4.46	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	4,64	3,24	1,40				1,40													Phường Sơn Giang		
2.1.4.47	Xây dựng cầu BTCT dự ứng lực dài 24m, thôn An Lương, xã Long Giang	0,90	0,50	0,40				0,40													Xã Long Giang		
2.1.4.48	Đường vào Hội trường khu phố 1	0,04	0,04																		Phường Phước Bình		
2.1.4.49	Đường vào Hội trường khu phố 3	0,06	0,06																		Phường Phước Bình		
2.1.4.50	Đất giao thông (Khu dân cư Phước Tín)	2,93	0,01	2,92				2,92													Xã Phước Tín		Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND thị xã
2.1.5	**Đất thủy lợi**																						
2.1.5.1	Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đak Tol phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang)	8,03		8,03				8,03													Phường Sơn Giang; phường Long Thủy; xã Long Giang; phường Thác Mơ		
2.1.6	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**																						
2.1.6.1	Khu bảo tồn văn hóa (Theo QHCT khu TTHC)	0,17		0,17															0,17		Phường Long Phước		
2.1.6.2	Nhà văn hóa xã Long Giang - khu 9,72 ha	0,41	0,41																		Xã Long Giang		

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.1.7	**Đất xây dựng cơ sở y tế**																						
2.1.7.1	Đất xây dựng cơ sở y tế (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	0,44		0,44				0,44													Phường Long Phước		Quyết định số 2750/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh Bình Phước
2.1.7.2	Trung tâm Y tế Phước Long (cấp giấy chứng nhận QSDĐ)	3,89	3,89																		Phường Long Thủy	Thửa 9, tờ 31	Công văn số 134/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19/01/2021 của Sở TN&MT tỉnh Bình Phước
2.1.7.3	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng (Khu an dưỡng và khám chữa bệnh phía Đông)	3,74		3,74					3,74												Xã Phước Tín		
2.1.7.4	Khu quản lí điều hành DL, TT khám chữa bệnh (Trung Tâm khám, điều trị bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền (100 - 120 giường))	1,33		1,33					1,33												Xã Phước Tín		
2.1.8	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**																						
2.1.8.1	Giao đất cho Trường mẫu giáo Sao Mai	0,57	0,57																		Phường Long Phước		Công văn số 114/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/01/2021 của Sở TN&MT tỉnh Bình Phước
2.1.8.2	Giao đất cho Trường mẫu giáo Sơn Giang	0,56	0,56																		Phường Sơn Giang		Công văn số 114/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/01/2021 của Sở TN&MT tỉnh Bình Phước

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.1.8.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	0,79		0,79				0,79													Phường Long Phước		Quyết định số 2750/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh Bình Phước (Đăng ký mới)
2.1.8.4	Trường THCS Long Thuỷ	1,05		1,05								1,05									Phường Long Thủy	Thửa 30, tờ 35	
2.1.8.5	Mở rộng trường THCS Phước Bình	1,06		1,06				1,06													Phường Phước Bình	Thửa 13, tờ 26	
2.1.8.6	Trường tiểu học - Khu 9,72 ha	1,09		1,09				1,09													Xã Long Giang		
2.1.8.7	Trường THCS - Khu 9,72 ha	1,44		1,44				1,44													Xã Long Giang		
2.1.8.8	Mở rộng trường Mẫu giáo Phước Tín	0,52	0,49	0,03										0,03							Xã Phước Tín		
2.1.8.9	Trường Tiểu học Sơn Giang	1,00		1,00				1,00													Phường Sơn Giang	1 phần thửa 56, tờ 17	
2.1.8.10	Trường THPT chuyên khu vực	2,00		2,00				2,00													Xã Phước Tín		
2.1.8.11	Trường học từ thiện dạy nghề và kỹ năng cho học sinh nghèo, khó khăn trên địa bàn tỉnh Bình Phước	5,00		5,00				5,00													Phường Long Phước		Công văn số 1321/SXD-QLN ngày 26/5/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước
2.1.8.12	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Khu dân cư Phước Tín)	0,41		0,41				0,41													Xã Phước Tín		Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND thị xã
2.1.9	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**																						

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.1.9.1	Giao đất cho Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	0,08		0,08														0,08			Phường Thác Mơ	Thửa 58, 59, 64, 65, 66 tờ 64, Khu phố 2	Công văn số 2564/STNMT-CCQLĐĐ ngày 14/10/2020 của Sở TNMT tỉnh Bình Phước
2.1.9.2	Sân Vận Động - khu 9,72 ha	1,37		1,37				1,37													Xã Long Giang	1 phần thửa 5,11 tờ 7	
2.1.9.3	Khu thể thao thôn Bù Xiết	0,20		0,20				0,20													Xã Long Giang		
2.1.9.4	Khu thể thao thôn 7	0,20		0,20				0,20													Xã Long Giang	Thửa 148, tờ 14	
2.1.9.5	Đất thể thao khu du lịch núi Bà Rá	5,60		5,60				5,60													Phường Sơn Giang	Thửa 35, 125 tờ 5	
2.1.10	**Đất công trình bưu chính viễn thông**																						
2.1.10.1	Bưu điện xã Long Giang	0,10		0,10				0,10													Xã Long Giang	1 phần thửa 206 tờ 4	
2.1.11	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa**																						
2.1.11.1	Khu di tích vườn cây lưu niệm Bà Nguyễn Thị Định - Khu di tích nhà tù Bà Rá	5,37	0,98	4,39				4,39													Phường Sơn Giang		QĐ số 1090/QĐ-UBND ngày 5/8/2019 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019
2.1.11.2	Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đăk Lung	0,40		0,40								0,04			0,36						Phường Thác Mơ		Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND tỉnh Bình Phước
2.1.11.3	Xây dựng khu di tích nhà tù Bà Rá và khu tưởng niệm nữ tướng Nguyễn Thị Định	5,37	5,37																		Phường Sơn Giang	Trong quần thể di tích Vườn cây lưu niệm Bà Nguyễn Thị Định (KP Bình Giang 1)	QĐ số 1090/QĐ-UBND ngày 5/8/2019 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.1.12	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**																						
2.1.12.1	Mở rộng bãi rác phường Thác Mơ	7,08	2,08	5,00											5,00						Phường Thác Mơ		
2.1.13	**Đất cơ sở tôn giáo**																						
2.1.13.1	Cơ sở thờ tự (Chùa Long Phước)	0,70		0,70				0,70													Phường Long Phước		
2.1.13.2	Chùa Linh Phong	0,21		0,21				0,21													Phường Thác Mơ		
2.1.13.3	Giao đất cho Giáo xứ Sông Bé	0,49	0,29	0,20				0,20													Xã Long Giang	Thửa 333, tờ 04	Công văn số 116/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/01/2021 của Sở TN&MT tỉnh Bình Phước
2.1.14	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**																						
2.1.14.1	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Long Giang (thôn An Lương)	8,70	2,90	5,80				5,80													Xã Long Giang		
2.1.15	**Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**																						
2.1.15.1	Giao đất, thuê đất của Trung tâm Bảo trợ Xã hội Bình Đức	26,72		26,72											26,72						Phường Thác Mơ		Công văn số 3270/STNMT-CCQLĐĐ ngày 21/12/2020 của Sở TNMT tỉnh Bình Phước
2.1.16	**Đất chợ**																						
2.1.16.1	Đầu tư nâng cấp Chợ Phước Long	0,79	0,79																		Phường Thác Mơ		
2.1.16.2	Chợ Phước Tín	0,43		0,43									0,43								Xã Phước Tín		
2.1.17	**Đất sinh hoạt cộng đồng**																						
2.1.17.1	Hội trường Khu phố 3	0,03		0,03				0,03													Phường Phước Bình		

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm																Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																		
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.1.17.2	Hội trường Khu phố Phước An	0,03		0,03				0,03													Phường Phước Bình		
2.1.17.3	QH hội trường khu phố 6 (KP dự kiến tách mới)	0,12		0,12													0,12				Phường Long Thủy	Thửa 65, tờ 06	
2.1.17.4	Hội trường khu phố Bình Giang 1 (tại SVĐ)	0,05		0,05										0,05							Phường Sơn Giang	1 phần thửa 106, tờ 17	
2.1.17.5	Hội trường khu phố Bình Giang 2 (tại XN khảo sát MN)	0,12		0,12				0,12													Phường Sơn Giang	1 phần thửa 34, 61, tờ 21	
2.1.17.6	Hội trường khu phố Sơn Long	0,04		0,04				0,04													Phường Sơn Giang		
2.1.17.7	Hội trường khu phố 1	0,06	0,06																		Phường Phước Bình		
2.1.18	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**																						
2.1.18.1	Đất cây xanh (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	3,85		3,85				3,85													Phường Long Phước		Quyết định số 2750/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh Bình Phước
2.1.18.2	Nâng cấp cải tạo hồ Đăk Kát	11,62	11,62																		Phường Long Phước		
2.1.18.3	Công viên - Cây xanh bao quanh hồ Dak Kat	17,95		17,95				17,95													Phường Long Phước		
2.1.18.4	Dự án đầu tư Công viên hồ Đak Tol	90,00		90,00				90,00													Phường Phước Bình		
2.1.18.5	Khu cây xanh - TDTT (KDC số 5 - Phước An)	0,71		0,71				0,71													Phường Phước Bình		
2.1.18.6	Cây xanh VH - TDTT khu đô thị	23,18		23,18				23,18													Phường Phước Bình		

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm																Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																		
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.1.18.7	Cây xanh văn hóa	1,55		1,55				1,55													Xã Long Giang		
2.1.18.8	Công viên hồ Long Thủy	4,57		4,57				4,57													Phường Long Thủy		
2.1.18.9	Công viên Long Thủy	3,24	2,98	0,26												0,26					Phường Long Thủy	Thửa 10, 11 tờ 23 và Thửa 4, tờ 24	
2.1.18.10	Đất cây xanh (Khu dân cư Phước Tín)	0,66		0,66				0,66													Xã Phước Tín		Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND thị xã
2.1.19	**Đất ở tại nông thôn**																						
2.1.19.1	CMĐ khu dân cư Long Giang	1,00		1,00				1,00													Xã Long Giang		
2.1.19.2	Đất ở Khu dân cư Phước Tín	4,20	2,20	2,00				2,00													Xã Phước Tín		Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND thị xã
2.1.19.3	Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên	0,07		0,07									0,07								Xã Phước Tín	Thửa số 1 tờ bản đồ độc lập	
2.1.19.4	Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường TH Phước Tín B	0,26		0,26									0,26								Xã Phước Tín	Thửa 11 tờ bản đồ độc lập 2019	
2.1.19.5	Đấu giá QSDĐ trường mẫu giáo	0,05		0,05									0,05								Xã Phước Tín		
2.1.20	**Đất ở tại đô thị**																						
2.1.20.1	CMĐ ở Khu Trung tâm GD - VH - TDTT - YT	28,34		28,34				28,34													Phường Sơn Giang		
2.1.20.2	Đấu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ)	0,11		0,11															0,11		Phường Long Phước		
2.1.20.3	Đấu giá khu đất tại Trung tâm hành chính và khu đô thị mới thị xã Phước Long	6,16	6,16																		Phường Long Phước		
2.1.20.4	Đấu giá khu đất Viện Kiểm sát (cũ)	0,07		0,07															0,07		Phường Long Thủy		

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.1.20.5	Đất không gian khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ (Khu ở tập trung số 1 + 2) (Thuộc quần thể VH cứu sinh Bà Rá)	25,00		25,00					25,00												Phường Thác Mơ		
2.1.20.6	Đấu giá HTX Phước Bình cũ	0,12		0,12															0,12		Phường Phước Bình		
2.1.20.7	Đất ở (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	18,21		18,21				18,21													Phường Long Phước		Quyết định số 2750/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh Bình Phước (Đăng ký mới)
2.1.20.8	Giao đất cho hộ gia đình cá nhân	0,05		0,05																0,05	Phường Sơn Giang	Tờ 18 thửa 47 (Trạm bảo vệ thực vật cũ)	
2.1.20.9	Đất ở KDC số 8 - Long Phước	7,25		7,25				7,25													Phường Long Phước		
2.1.20.10	Các công trình công cộng và cây xanh - TDTT thuộc khu dân cư khu phố 2, phường Thác Mơ được điều chỉnh thành đất ở	5,51		5,51				5,51													Phường Thác Mơ		
2.1.20.11	Đất ở KDC số 5 - Phước An	9,28		9,28				9,28													Phường Phước Bình		
2.1.20.12	Thanh lý khu đất trường mẫu giáo Phước Bình (cũ)	0,18		0,18									0,18								Phường Phước Bình		
2.1.20.13	Đất ở (trong khu 90 ha rừng đặc dụng chuyển về địa phương)	16,00		16,00					16,00												Phường Sơn Giang		
2.1.20.14	Đất ở (hoán đổi đất để xây dựng Trường chuẩn quốc gia của Trường THCS Phước Bình)	0,03		0,03									0,03								Phường Phước Bình	1 phần thửa số 6, tờ 26	
2.1.20.15	Đất ở (Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương)	32,97		32,97											32,97						Phường Thác Mơ		

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.1.20.16	Đất ở (trong khu 28,3ha rừng đặc dụng chuyển về địa phương)	0,50		0,50					0,50												Phường Thác Mơ		
2.1.21	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**																						
2.1.21.1	SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương	0,53		0,53						0,53											Phường Long Thủy		
2.1.22	**Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**																						
2.1.22.1	Chốt kiểm lâm	0,05		0,05				0,05													Phường Thác Mơ		
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**																						
2.2.1	**Đất trồng lúa**																						
2.2.1.1	Đất rừng đặc dụng chuyển sang LUA (90ha đất RDD)	14,60		14,60					14,60												Phường Sơn Giang		
2.2.2	**Đất trồng cây hàng năm khác**																						
2.2.2.1	Khu nông nghiệp sạch, công nghệ cao Sơn Long	40,64		40,64	40,64	40,64															Phường Sơn Giang		
2.2.3	**Đất trồng cây lâu năm**																						
2.2.3.1	Chuyển đất trồng lúa 01 vụ sang cây lâu năm	8,55		8,55	8,55																Phường Phước Bình		
2.2.3.2	Chuyển đất trồng lúa sang cây lâu năm	11,73		11,73	11,73	11,73															Xã Long Giang		
2.2.3.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang CLN (90ha đất RDD)	19,61		19,61					19,61												Phường Sơn Giang		
2.2.3.4	Đất trồng cây lâu năm (Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương)	390,64		390,64											390,64						Phường Thác Mơ		

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.2.3.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang CLN (trong khu 28,3ha rừng đặc dụng chuyển về địa phương)	27,80		27,80					27,80												Phường Thác Mơ		
2.2.4	**Đất nông nghiệp khác**																						
2.2.4.1	Khu chăn nuôi tập trung xã Long Giang	10,00		10,00				10,00													Xã Long Giang		
2.2.4.2	Khu chăn nuôi tập trung xã Phước Tín	2,00		2,00				2,00													Xã Phước Tín		
2.2.5	**Đất thương mại - dịch vụ**																						
2.2.5.1	Chuyển CLN sang TMD - Phước Tín	1,05		1,05				1,05													Xã Phước Tín		
2.2.5.2	Chuyển CLN sang TMD - Long Thủy	0,05		0,05				0,05													Phường Long Thủy		
2.2.5.3	Chuyển CLN sang TMD - Long Phước	0,16		0,16				0,16													Phường Long Phước		
2.2.5.4	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	14,68		14,68				14,68													Phường Sơn Giang		
2.2.5.5	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	19,58		19,58				19,58													Xã Phước Tín		
2.2.5.6	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	16,24		16,24				16,24													Phường Thác Mơ		
2.2.5.7	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	1,92		1,92				1,92													Phường Long Thủy		
2.2.5.8	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	6,00		6,00				6,00													Phường Phước Bình		
2.2.5.9	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	4,00		4,00				4,00													Phường Long Phước		
2.2.5.10	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	2,00		2,00				2,00													Xã Long Giang		
2.2.6	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**																						
2.2.6.1	Chuyển CLN sang SKC - Long Phước	3,12		3,12				3,12													Phường Long Phước		
2.2.6.2	Chuyển CLN sang SKC - Phước Bình	6,66		6,66				6,66													Phường Phước Bình		

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.2.6.3	Chuyển CLN sang SKC - Phước Tín	2,28	0,23	2,05				2,05												Xã Phước Tín		
2.2.6.4	Chuyển CLN sang SKC - Thác Mơ	0,53		0,53				0,53												Phường Thác Mơ		
2.2.6.5	Chuyển CLN sang SKC - Long Thủy	0,90		0,90				0,90												Phường Long Thủy		
2.2.6.6	Chuyển CLN sang SKC - Sơn Giang	0,40		0,40				0,40												Phường Sơn Giang		
2.2.6.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	6,00		6,00				6,00												Phường Sơn Giang		
2.2.6.8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	4,60		4,60				4,60												Phường Long Phước		
2.2.6.9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	4,00		4,00				4,00												Phường Long Thủy		
2.2.6.10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	4,00		4,00				4,00												Phường Thác Mơ		
2.2.6.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	19,66		19,66				19,66												Phường Phước Bình		
2.2.6.12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	18,40		18,40				18,40												Xã Phước Tín		
2.2.6.13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	8,00		8,00				8,00												Xã Long Giang		
2.2.7	**Đất ở tại nông thôn**																					
2.2.7.1	Chuyển CLN sang ONT - Long Giang	1,27		1,27				1,27												Xã Long Giang		
2.2.7.2	Chuyển CLN sang ONT - Phước Tín	3,37		3,37				3,37												Xã Phước Tín		
2.2.7.3	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	11,27		11,27				11,27												Xã Long Giang		
2.2.7.4	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	15,73		15,73				15,73												Xã Phước Tín		
2.2.8	**Đất ở tại đô thị**																					
2.2.8.1	Chuyển CLN sang ODT - Thác Mơ	2,22		2,22				2,22												Phường Thác Mơ		
2.2.8.2	Chuyển CLN sang ODT - Sơn Giang	2,66		2,66				2,66												Phường Sơn Giang		
2.2.8.3	Chuyển CLN sang ODT - Phước Bình	2,03		2,03				2,03												Phường Phước Bình		

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm															Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Lấy vào loại đất																	
					LUA	*LUC*	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	*DVH*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*NTD*	ODT	TSC	DTS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.2.8.4	Chuyển SKC sang ODT - Phước Bình	0,23		0,23							0,23										Phường Phước Bình		
2.2.8.5	Chuyển CLN sang ODT - Long Thủy	1,19		1,19				1,19													Phường Long Thủy		
2.2.8.6	Chuyển CLN sang ODT - Long Phước	5,90		5,90				5,90													Phường Long Phước		
2.2.8.7	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	20,55		20,55				20,55													Phường Thác Mơ		
2.2.8.8	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	20,48		20,48				20,48													Phường Long Thủy		
2.2.8.9	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	20,94		20,94				20,94													Phường Sơn Giang		
2.2.8.10	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	20,36		20,36				20,36													Phường Long Phước		
2.2.8.11	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	20,28		20,28				20,28													Phường Phước Bình		